BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ 11







NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ VŨ HÀ (Chủ biên)
NGUYỄN TÚ LINH – PHẠM THỊ NGỌC QUỲNH

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ 11

(Tái bản lần thứ ba)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Ở lớp 10, các em đã được trang bị các kiến thức địa lí đại cương mang tính nền tảng cùng kiến thức của ba chuyên đề học tập về Biến đổi khí hậu, Đô thị hoá và Phương pháp viết báo cáo địa lí.

Đến lớp 11, các em sẽ được tìm hiểu về địa lí kinh tế – xã hội thế giới, cụ thể là Một số vấn đề kinh tế – xã hội thế giới và Địa lí một số khu vực và quốc gia, mang tính đại diện cho các châu lục, các khu vực, các trình độ phát triển khác nhau trên thế giới cùng ba chuyên để học tập gắn với nội dung địa lí thế giới, khu vực.

Chuyên đề học tập Địa lí 11 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) cung cấp những kiến thức bao gồm: Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á, Một số vấn đề về du lịch thế giới và Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Đây là những nội dung mang tính thời sự của khu vực và thế giới. Các chuyên đề này sẽ mang đến cho các em những hiểu biết tường tận, sâu sắc về các nội dung nói trên, từ đó các em có góc nhìn trung thực, khách quan, cách ứng xử phù hợp trong công việc và cuộc sống hằng ngày. Các chuyên đề cũng đưa ra những gợi ý, liên hệ việc học tập với những ngành nghề có liên quan.

Mong rằng, ***Chuyên đề học tập Địa lí 11*** (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) sẽ đem lại cho các em những nội dung kiến thức bổ ích, tăng thêm niềm yêu thích tìm hiểu khoa học địa lí và lựa chọn được ngành nghề phù hợp.

Chúc các em hứng thú và say mê học tập!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

CHUYÊN ĐỀ	NỘI DUNG	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	4
Chuyên đề 11.1	**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**	5
I	Uỷ hội sông Mê Công (MRC)	5
II	Hợp tác hoà bình trong khai thác Biển Đông	16
Chuyên đề 11.2	**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI**	27
I	Tài nguyên du lịch thế giới	27
II	Một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới	35
III	Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới và định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam	41
IV	Định hướng nghề nghiệp	42
Chuyên đề 11.3	**CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)**	44
I	Nội dung chủ yếu	44
II	Tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội thế giới	48
III	Một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0	53
	BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	57
	BẢNG PHIÊN ÂM	58

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



MỞ ĐẦU

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết hoặc nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài mới.



KIẾN THỨC MỚI

Nội dung của chuyên đề (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học tập để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến là một tuyến chính, một tuyến phụ.

Em có biết?

Tri thức bổ trợ, các ví dụ điển hình để giải thích, làm rõ, mở rộng nội dung chính.



Định hướng hoạt động học tập theo yêu cầu cần đạt của chương trình.



LUYỆN TẬP

Bao gồm câu hỏi, bài tập để củng cố, hệ thống hoá kiến thức; rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức chuyên đề.



VẬN DỤNG

Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung chuyên đề.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa
để dành tặng các em học sinh lớp sau!

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 11.1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Sông Mê Công và Biển Đông có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của bộ phận lớn người dân khu vực Đông Nam Á. Sông Mê Công là con sông dài nhất và quan trọng nhất khu vực Đông Nam Á lục địa; Biển Đông là biển chung của hầu hết các nước Đông Nam Á. Để khai thác và bảo vệ nguồn lợi của sông Mê Công và Biển Đông hiệu quả, các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đã hợp tác với nhau như thế nào? Việt Nam là quốc gia nằm trong lưu vực sông Mê Công và có chủ quyền trên Biển Đông đã có vai trò như thế nào trong các cơ chế hợp tác có liên quan?

I. UỶ HỘI SÔNG MÊ CÔNG (MRC)

1. Khái quát về lưu vực sông Mê Công



Hình 1. Lưu vực sông Mê Công

a) Vị trí, phạm vi

Sông Mê Công bắt nguồn từ sơn nguyên Tây Tạng của Trung Quốc và chảy qua sáu quốc gia là Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam. Đây là con sông dài thứ 12 thế giới, thứ ba châu Á với chiều dài khoảng 4 763 km.

Em có biết?

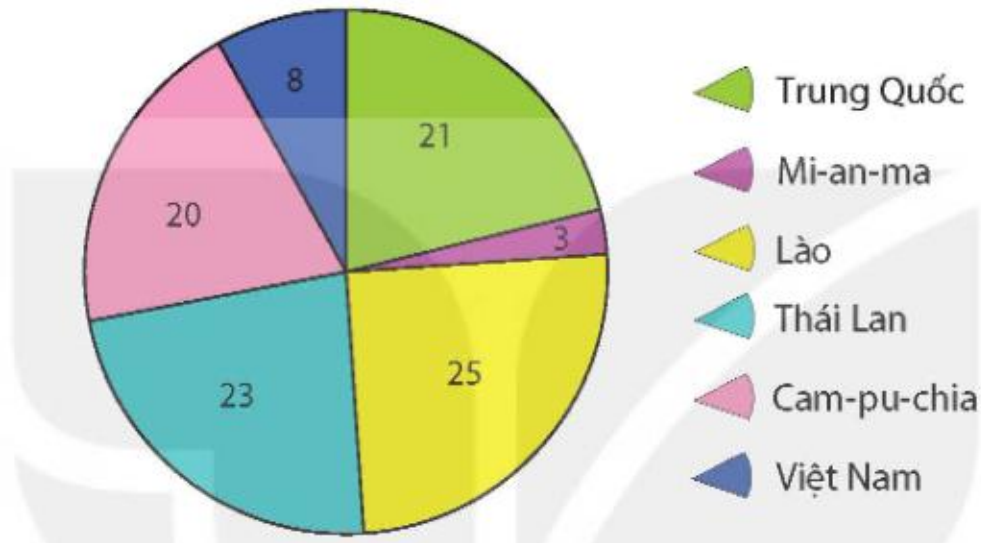
Sông Mê Công có nhiều tên gọi khác nhau. Ở thượng nguồn, sông được người Trung Quốc gọi là Lan Thương Giang có nghĩa là con sông cuộn sóng. Người Lào và người Thái Lan gọi là Mènam Khong, có nghĩa là sông Mẹ. Người Cam-pu-chia sử dụng tên gọi Tôn-lê Thơm có nghĩa là sông Lớn. Về đến Việt Nam, sông Mê Công chia thành sông Tiền và sông Hậu, đổ ra biển ở chín cửa nên còn gọi là sông Cửu Long.

b) Đặc điểm lưu vực

– Diện tích lưu vực

Sông Mê Công thường được chia thành khu vực thượng nguồn ở Trung Quốc, Mi-an-ma và khu vực hạ lưu ở các nước Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam. Gần một nửa chiều dài sông Mê Công chảy trên lãnh thổ Trung Quốc, qua nhiều hẻm núi sâu, địa hình chia cắt. Khi chảy vào lãnh thổ Cam-pu-chia và Việt Nam có địa hình tương đối bằng phẳng, với vùng châu thổ sông rộng lớn, có nhiều vùng trũng.

Tổng diện tích lưu vực sông Mê Công là 810 000 km^2, trải dài từ sơn nguyên Tây Tạng đến hết đồng bằng sông Cửu Long, trong đó Lào và Thái Lan là hai quốc gia có diện tích lãnh thổ nằm trong lưu vực lớn nhất.



Hình 2. Tỉ lệ diện tích lưu vực sông Mê Công theo quốc gia (%)

(Nguồn: Uỷ hội sông Mê Công, 2022)

– Đặc điểm tự nhiên

Sông Mê Công có tổng lượng dòng chảy trung bình năm là 475 tỉ m^3, nhưng có sự phân mùa. Phần thượng nguồn có mùa lũ vào mùa xuân hoặc đầu hạ do nguồn cung cấp nước chủ yếu là nước băng tuyết tan. Mùa lũ trên hạ lưu sông Mê Công kéo dài từ khoảng tháng 6 đến tháng 11 trùng với thời gian mùa mưa và chiếm khoảng 70 – 80% tổng lượng dòng chảy cả năm. Mùa lũ hằng năm đặc biệt quan trọng ở hạ lưu sông Mê Công.



Hình 3. Quang cảnh mùa lũ quanh khu vực hồ Tôn-lê Sáp, Cam-pu-chia

Lưu vực sông Mê Công có khoảng 20 000 loài thực vật, hơn 1 000 loài cá nước ngọt, 1 200 loài chim, 800 loài bò sát và lưỡng cư, 430 loài động vật có vú. Đây là lưu vực có mức đa dạng sinh học lớn thứ hai thế giới, sau lưu vực sông A-ma-dôn.

Em có biết?

Mùa lũ cung cấp phù sa cho vùng đồng bằng rộng lớn, nhiều hệ sinh thái của sông Mê Công đã phát triển do sự thay đổi dòng chảy theo mùa. Vòng đời của nhiều loài cá sông Mê Công phụ thuộc vào mùa lũ. Cá di cư đến các vùng sâu trên dòng chính để tìm nơi ẩn náu trong mùa khô. Trong mùa lũ, chúng di cư trở lại bãi đẻ và kiếm ăn trên các vùng ngập lũ giàu dinh dưỡng.

– Đặc điểm dân cư – xã hội

Khu vực hạ lưu sông Mê Công có hơn 65 triệu người sinh sống, thuộc hơn 100 nhóm dân tộc khác nhau nên có nền văn hoá đa dạng. Tốc độ đô thị hoá nhanh, các đô thị lớn của lưu vực sông Mê Công bao gồm: Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), Viêng Chăn (Lào), Cần Thơ (Việt Nam).

– Đặc điểm kinh tế

Các hoạt động kinh tế trên lưu vực sông Mê Công khá đa dạng. Các quốc gia lưu vực sông Mê Công có những sự khác biệt về quy mô và trình độ phát triển kinh tế.

+ Trồng trọt

Nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực và sinh kế cho khoảng 60% số dân lưu vực sông Mê Công và đóng góp khoảng 14% cho GDP của các quốc gia trong lưu vực.



Hình 4. Cánh đồng lúa gạo ở Thái Lan

Lúa gạo là cây lương thực chính của khu vực. Ngoài lúa gạo, ngô, mía, sắn, đậu tương, cây ăn quả cũng được trồng ở nhiều nơi.

Hầu hết các quốc gia lưu vực sông Mê Công sử dụng nguồn nước cho mục đích tưới tiêu với tổng diện tích khoảng 10 triệu ha. Tình trạng thiếu nước vào mùa khô ở Cam-pu-chia, đông bắc Thái Lan, Lào và khu vực Tây Nguyên ở Việt Nam ảnh hưởng rõ rệt đến năng suất nông nghiệp. Hiện nay, Lào và Cam-pu-chia đang nỗ lực tăng cường khả năng tưới tiêu để nâng cao năng suất cây trồng trong mùa khô.

+ Thuỷ sản

Sông Mê Công là một trong những ngư trường nội địa lớn nhất thế giới. Hằng năm, sản lượng khai thác thuỷ sản ở lưu vực sông Mê Công chiếm khoảng 18% tổng sản lượng thuỷ sản nước ngọt toàn cầu (khoảng 4 triệu tấn). Nuôi trồng thuỷ sản ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, các nước cần quan tâm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường nước và suy giảm đa dạng sinh học.

+ Giao thông đường thuỷ

Sông Mê Công đã trở thành một trong những tuyến đường thuỷ nội địa quan trọng vận chuyển người và hàng hoá. Sông Mê Công là đường giao thông chính giúp kết nối các cộng đồng với nhau, góp phần đa dạng hoá các loại hình giao thông và phục vụ phát triển kinh tế của lưu vực sông.

+ Thuỷ điện

Em có biết?

Năm 2019 và 2020, ở đồng bằng sông Cửu Long, mực nước đã giảm xuống mức thấp nhất trong 100 năm trở lại đây. Lượng nước chảy vào đồng bằng ít đi trong khi mực nước biển lại dâng cao, làm tăng độ mặn của đất. Do đó, diện tích đất dành cho trồng trọt ngày càng bị thu hẹp.

Do chảy qua miền địa hình đồi núi nên các dòng chảy của sông Mê Công có tổng trữ năng thuỷ điện lớn (khoảng 60 000 MW). Khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn đến nhu cầu về điện và nước ngày càng tăng. Năm 2020, có hơn 10 nhà máy thuỷ điện đang hoạt động và nhiều dự án thuỷ điện đang được xây dựng. Một mặt, các nhà máy thuỷ điện cung cấp điện năng, điều tiết lũ, phục vụ phát triển kinh tế,... Mặt khác, việc xây dựng các đập thuỷ điện đã tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, ảnh hưởng đến ngành thuỷ sản trong lưu vực.

+ Du lịch

Du lịch ở lưu vực sông Mê Công đang ngày càng phát triển. Mức đa dạng sinh học phong phú bậc nhất thế giới cùng với hình thức cư trú độc đáo và nền văn hoá đặc sắc của các cộng đồng dân cư là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch.

Dựa vào thông tin mục 1 và hình 1, hãy nêu khái quát về lưu vực sông Mê Công.

2. Uỷ hội sông Mê Công

a) Lí do ra đời



Hình 5. Logo của Uỷ hội sông Mê Công (MRC)

Sông Mê Công có vai trò quan trọng đối với các quốc gia trong lưu vực. Sự suy giảm số lượng và chất lượng nguồn nước, tốc độ đô thị hoá nhanh chóng dọc theo sông Mê Công, việc xây các đập thuỷ điện trên các dòng chính và tác động của biến đổi khí hậu đang trực tiếp ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trên lưu vực và sinh kế của hơn 65 triệu dân ở hạ lưu. Do vậy, các nước trong khu vực cần có các giải pháp để cân bằng giữa phát triển kinh tế và duy trì sự bền vững của hệ sinh thái trên lưu vực sông Mê Công,

đảm bảo sự hài hoà, công bằng trong việc sử dụng nguồn nước sông Mê Công của tất cả các quốc gia.

Từ những năm 1950, bốn quốc gia trong lưu vực sông Mê Công là Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và Việt Nam đã phối hợp giải quyết những vấn đề trong lưu vực sông Mê Công và thành lập Uỷ ban Mê Công vào năm 1957, sau đó đổi tên thành Uỷ ban Lâm thời về điều phối nghiên cứu hạ lưu lưu vực sông Mê Công vào năm 1978. Năm 1995, bốn quốc gia đã kí Hiệp định hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công và từ đó lập ra Uỷ hội sông Mê Công (Mekong River Commission – MRC). Mi-an-ma và Trung Quốc tham gia với tư cách đối thoại.

Em có biết?

Từ năm 2010, Uỷ hội đã quyết định tổ chức Hội nghị Cấp cao 4 năm một lần. Hội nghị Cấp cao lần thứ nhất của MRC được tổ chức tại Hua Hin, Thái Lan (tháng 4 – 2010). Hội nghị Cấp cao lần thứ hai được tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (tháng 4 – 2014). Hội nghị Cấp cao lần thứ ba được tổ chức tại Xiêm Riệp, Cam-pu-chia (tháng 4 – 2018).

Uỷ hội sông Mê Công gồm: Hội đồng, Uỷ ban liên hợp và Ban thư kí. Các nước thành viên đã thành lập các Uỷ ban sông Mê Công Quốc gia để hỗ trợ thêm cho Uỷ hội thực hiện nhiệm vụ của mình.

b) Mục tiêu

Mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công nhằm thúc đẩy, phối hợp quản lí và phát triển tài nguyên nước cũng như các tài nguyên có liên quan một cách bền vững vì lợi ích chung của các quốc gia sông Mê Công và an sinh của cộng đồng.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy trình bày lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công.

3. Một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công

Các hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công đa dạng, được thể hiện qua các hoạt động chung, các dự án hợp tác xuyên biên giới, các sáng kiến và chương trình hợp tác,…

a) Các hoạt động chung tiêu biểu

Uỷ hội sông Mê Công là diễn đàn về ngoại giao nước và hợp tác vùng để các quốc gia thành viên cùng chia sẻ lợi ích chung về tài nguyên nước (dù có những lợi ích quốc gia khác nhau) cũng như giải quyết những vấn đề xuyên biên giới trong lưu vực. Uỷ hội sông Mê Công hỗ trợ kĩ thuật và xây dựng các công cụ thực hành nhằm giúp các quốc gia thành viên đưa ra được các quyết định về kế hoạch phát triển ở các quốc gia. Ở cấp độ khu vực, Uỷ hội sông Mê Công giải quyết những vấn đề, thách thức và cơ hội của lưu vực song song với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Uỷ hội sông Mê Công đã thông qua năm thủ tục về chất lượng nước, chia sẻ số liệu, giám sát sử dụng nước, duy trì dòng chảy và tham vấn sử dụng nước để hỗ trợ thực hiện Hiệp định sông Mê Công năm 1995. Uỷ hội sông Mê Công hỗ trợ quá trình quy hoạch lưu vực sông dựa trên cơ sở các nguyên tắc quản lí tổng hợp tài nguyên nước, tuân thủ nguyên tắc tối đa hoá thịnh vượng kinh tế và xã hội mà không làm tổn hại đến tính bền vững của hệ sinh thái thiết yếu ở hạ lưu sông Mê Công.

PDIES

Thủ tục Trao đổi và chia sẻ thông tin số liệu (PDIES) được thông qua năm 2001, để triển khai trao đổi số liệu và thông tin về các chỉ số quan trọng liên quan đến tài nguyên nước giữa bốn quốc gia Mê Công.

PWUM

Thủ tục Giám sát sử dụng nước (PWUM) được thông qua năm 2003, để thiết lập một hệ thống giám sát hiệu quả cho việc sử dụng nguồn nước sông Mê Công và các sông nhánh trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm nước sinh hoạt, tưới tiêu và thuỷ điện.

PNPCA

Thủ tục Thông báo, tham vấn trước và thoả thuận (PNPCA) được thông qua năm 2003, tạo thuận lợi cho hợp tác về sử dụng và phát triển tài nguyên nước với một bộ ba quy trình cụ thể cho các dự án cơ sở hạ tầng sử dụng tài nguyên nước được đề xuất.

PMFM

Thủ tục Duy trì dòng chảy trên dòng chính (PMFM) được thông qua năm 2006, đặt ra các tiêu chí đánh giá và quy trình giám sát và duy trì dòng chảy thích hợp trên sông Mê Công và sông Tôn-lê Sáp.

PWQ

Thủ tục Chất lượng nước (PWQ) được thông qua năm 2011, củng cố khuôn khổ hợp tác nhằm giám sát và gìn giữ chất lượng nước sông Mê Công và sông Bát Xắc với một loạt tiêu chí đánh giá được thống nhất.

Hình 6. Năm thủ tục về chất lượng nước của Uỷ hội sông Mê Công

BẢY THÀNH TỰU CỦA UỶ HỘI SÔNG MÊ CÔNG
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

(1) Nâng cao hiểu biết chung và tăng cường việc sử dụng tri thức dựa trên bằng chứng của các nhà hoạch định chính sách và các nhà lập kế hoạch dự án.
(2) Tối ưu hoá công tác quản lí môi trường và phát triển tài nguyên nước bền vững của các cơ quan quy hoạch ngành cấp quốc gia vì lợi ích của toàn lưu vực.
(3) Hướng dẫn xây dựng và quản lí các dự án sử dụng nước và các dự án liên quan đến nước, chia sẻ và sử dụng tài nguyên của các cơ quan quy hoạch và thực thi ở cấp quốc gia.
(4) Các quốc gia thành viên thực hiện có hiệu quả và chặt chẽ các thủ tục của Uỷ hội sông Mê Công.
(5) Đối thoại và hợp tác hiệu quả giữa các quốc gia thành viên và kết hợp các đối tác khu vực và các bên liên quan tham gia quản lí nước xuyên biên giới một cách chiến lược.
(6) Tăng cường công tác giám sát, dự báo và đánh giá tác động toàn lưu vực cũng như phổ biến các kết quả nghiên cứu trợ giúp quá trình ra quyết định của các quốc gia thành viên.
(7) Đổi mới Uỷ hội sông Mê Công quốc tế trở thành một tổ chức hiệu quả hơn, phù hợp với lộ trình phân cấp và các kế hoạch cải cách liên quan.

b) Các dự án quản lí tổng hợp xuyên biên giới

Đối thoại xuyên biên giới có thể giúp giảm bớt căng thẳng và tăng cường hợp tác giữa các quốc gia. Uỷ hội sông Mê Công hỗ trợ bốn quốc gia thành viên ở lưu vực sông Mê Công tăng cường hợp tác xuyên biên giới thông qua Dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước sông Mê Công. Dự án khuyến khích quản lí tổng hợp tài nguyên nước thông qua quy hoạch và quản lí có điều phối áp dụng những quy định về thủ tục của Uỷ hội sông Mê Công. Đây chính là các thủ tục và những công cụ kĩ thuật về quy hoạch sử dụng nước, chia sẻ số liệu và giám sát dòng chảy.

Bốn quốc gia sông Mê Công đã xây dựng năm dự án song phương tập trung vào quản lí thuỷ sản, đất ngập nước, châu thổ, hồ và lưu vực sông để giải quyết những vấn đề nước xuyên biên giới như áp lực do đô thị hoá, phát triển cơ sở hạ tầng và biến đổi khí hậu ảnh hưởng xấu đến các cộng đồng ven sông xuyên biên giới. Năm dự án song phương giữa các quốc gia để đóng góp vào hợp tác khu vực và mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của từng quốc gia, bao gồm: (1) Quản lí thuỷ sản trên dòng chính sông Mê Công và trên sông Sê Công (giữa Lào và Cam-pu-chia); (2) Quản lí tổng hợp tài nguyên nước xuyên biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia tại Tiểu lưu

vực sông Sê San và Srêpôk; (3) Quản lí tổng hợp tài nguyên nước xuyên biên giới Việt Nam – Cam-pu-chia tại đồng bằng sông Mê Công; (4) Quản lí bãi ngập lũ và đất ngập nước (giữa Lào và Thái Lan); (5) Dự án tăng cường hợp tác truyền thông giữa hồ Tôn-lê Sáp – Song-kha (Cam-pu-chia và Thái Lan).

Thông qua đối thoại xuyên biên giới, bốn quốc gia sông Mê Công sẽ xây dựng hiểu biết chung về những vấn đề nước xuyên biên giới, tìm ra các giải pháp lâu bền để cùng hợp tác và chia sẻ những cách làm tốt nhất trong quản lí tài nguyên nước. Những dự án này được thiết kế nhằm tăng cường năng lực cấp tỉnh và quốc gia liên quan đến sử dụng nước có điều phối, cũng như tạo ra một khung thể chế tốt hơn về quản lí chung tài nguyên nước xuyên biên giới dựa trên quản lí tổng hợp tài nguyên nước.

c) Các sáng kiến và chương trình hợp tác

– Các sáng kiến hợp tác tiêu biểu

+ Sáng kiến thích ứng với biến đổi khí hậu (CCAI): Là một sáng kiến cộng tác khu vực giữa các nước hạ nguồn sông Mê Công nhằm hỗ trợ các nước thích ứng với các tác động và những thách thức mới của biến đổi khí hậu thông qua việc cải tiến quy hoạch, thực hiện và học hỏi. Đây là một sáng kiến bền vững lâu dài, trải qua các giai đoạn 5 năm.

+ Sáng kiến phát triển thuỷ điện bền vững (ISH): Trước tình hình phát triển thuỷ điện ồ ạt trên lưu vực, nhằm đáp ứng được mục tiêu của Hiệp định hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công năm 1995, từ năm 2007 đến 2009, Uỷ hội sông Mê Công đã xác lập sáng kiến này nhằm hỗ trợ các nước thành viên trong việc quyết định phát triển và quản lí thuỷ điện trên cơ sở quản lí tổng hợp tài nguyên nước trên toàn lưu vực, thông qua các cơ chế được thiết lập và các hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, phù hợp với Hiệp định Mê Công 1995.

– Các chương trình hợp tác tiêu biểu

+ Chương trình nông nghiệp và thuỷ lợi (AIP) nhằm xác định các rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp đối với sinh thái, sinh kế và an ninh lương thực cho cộng đồng nông thôn.

+ Chương trình quản lí hạn hán (DMP) nhằm hỗ trợ các nước thành viên giảm thiểu tác động của hạn hán.

+ Chương trình môi trường (EP) nhằm thực hiện giám sát chất lượng nước định kì theo các hướng dẫn kĩ thuật đã thoả thuận để thực hiện các quy trình về chất lượng nước.

+ Chương trình thuỷ sản (FP) nhằm cung cấp dữ liệu thường xuyên về giám sát nghề cá trong khu vực cho các nghiên cứu liên quan.

+ Chương trình giao thông thuỷ (NAP) nhằm tăng cường tự do giao thông thuỷ và phát triển thương mại vì lợi ích chung của các nước thành viên thuộc Uỷ hội sông Mê Công, hỗ trợ và hợp tác trong phát triển vận tải an toàn, có hiệu quả, bền vững về môi trường nước.



Hình 7. Hệ thống đập thuỷ điện trên dòng chính sông Mê Công năm 2020

– Các hoạt động giữa Uỷ hội sông Mê Công và các quốc gia có liên quan: Trong xu thế gia tăng hợp tác và phát triển của khu vực, Uỷ hội sông Mê Công đã đề xuất và xây dựng các cơ chế hợp tác với nhiều quốc gia có liên quan. Các cơ chế hợp tác đặt tài nguyên nước sông Mê Công là lĩnh vực quan trọng nhất.

+ Hợp tác Mê Công – Lan Thương (Trung Quốc) ra đời năm 2016, là cơ chế hợp tác đầu tiên về tài nguyên nước trên toàn lưu vực có sự tham gia của tất cả sáu quốc gia ven sông Mê Công. Đây là kênh đối thoại với Trung Quốc và các quốc gia Mê Công về vấn đề quản lí và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công, thúc đẩy các quốc gia thượng nguồn chia sẻ thông tin, công khai các dự án phát triển trên sông Mê Công.

+ Quan hệ đối tác Mê Công – Hoa Kỳ ra đời năm 2009, là sáng kiến giữa Hoa Kỳ và các quốc gia Mê Công bao gồm Việt Nam, Cam-pu-chia, Lào và Mi-an-ma (tham gia từ năm 2012). Đây là một diễn đàn để các thành viên cùng đưa ra các giải pháp chung đối với các thách thức phát triển xuyên biên giới ở khu vực.

+ Hợp tác Mê Công – Nhật Bản được thực hiện từ năm 2007 trên cơ sở triển khai các lĩnh vực hợp tác nhằm thực hiện mục tiêu thiên niên kỉ, bảo vệ môi trường và an ninh nguồn nước sông Mê Công. Trong khuôn khổ này, các sáng kiến hợp tác trọng tâm là sáng kiến Mê Công xanh và sáng kiến hợp tác kinh tế và công nghiệp Mê Công – Nhật Bản.

+ Hợp tác Mê Công – Hàn Quốc ra đời từ năm 2011 nhằm tăng cường quan hệ hợp tác, phát triển với các nước khu vực sông Mê Công, thiết lập quan hệ đối tác toàn diện giữa các nước Mê Công và Hàn Quốc vì thịnh vượng chung. Các lĩnh vực ưu tiên là kết nối ASEAN, phát triển bền vững và phát triển nhân lực.

+ Hợp tác Mê Công – sông Hằng (Ấn Độ) ra đời từ năm 2000 nhằm củng cố tình hữu nghị, đoàn kết giữa các nước thuộc lưu vực sông Mê Công và sông Hằng thông qua 4 lĩnh vực hợp tác chính là du lịch, văn hoá, giáo dục và kết nối giao thông.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy giới thiệu một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công.

4. Vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công

Khoảng 20% lãnh thổ Việt Nam nằm trong lưu vực sông Mê Công, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long là vùng kinh tế quan trọng của cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi sinh sống của hơn 17 triệu người, đóng góp khoảng 12% tổng GDP, sản xuất 90% lượng gạo và 53% lượng tôm, cá xuất khẩu của Việt Nam (năm 2020). Việt Nam là quốc gia tích cực trong việc xây dựng chế độ quản lí tài nguyên nước sông Mê Công.

Việt Nam đã thành lập Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam vào ngày 18 – 9 – 1978. Hiện nay, Uỷ ban bao gồm Tiểu ban lưu vực sông Cửu Long và Tiểu ban lưu vực sông Sê San – Srêpôk, nhằm quản lí tài nguyên nước theo lưu vực sông, bảo đảm hài hoà các mối quan hệ thượng – hạ lưu và quản lí các tác động xuyên biên giới trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Sau hơn 40 năm hoạt động, Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam đã thể hiện vai trò trong nhiều hoạt động.

– Vai trò đối với việc quản lí, giám sát tài nguyên xuyên biên giới: Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam quản lí hoạt động hợp tác với Uỷ hội sông Mê Công nhằm phát triển, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên khác liên quan trên toàn lưu vực sông Mê Công nói chung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực Tây Nguyên thuộc lưu vực sông Mê Công nói riêng. Việt Nam cùng với Cam-pu-chia đã hoàn thành hai trong số năm sáng kiến song phương quản lí tài nguyên nước: dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông Sê San – Srêpôk và dự án Quản lí tổng hợp tài nguyên nước đồng bằng sông Mê Công.

Em có biết?

Quản lí tổng hợp tài nguyên nước là một khái niệm phổ biến về quy hoạch và sử dụng tài nguyên nước có điều phối nhằm cân đối các nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường dọc theo các cộng đồng ven sông. Quản lí tổng hợp tài nguyên nước tiếp cận theo hướng đa ngành.

– Vai trò đối với việc lồng ghép hoạt động của Uỷ hội và các hợp tác đa phương, song phương:

+ Việt Nam tích cực tăng cường và thúc đẩy hợp tác giữa các quốc gia thành viên và giữa Uỷ hội với các đối tác đối thoại, các sáng kiến vùng và các đối tác phát triển, góp phần tăng cường vai trò của Uỷ hội trong việc sử dụng, quản lí, bảo vệ tài nguyên nước và tài nguyên liên quan của lưu vực sông Mê Công.

+ Thúc đẩy hợp tác với các nước khác tham gia hợp tác Mê Công, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực. Hiện nay, Uỷ hội sông Mê Công có 14 đối tác phát triển và đang tích cực thúc đẩy mở rộng hợp tác liên lưu vực sông, trong đó có sông Hằng, sông Đa-nuýp, sông Nin, sông A-ma-dôn và sông Mi-xi-xi-pi. Việt Nam tích cực thúc đẩy hợp tác với các đối tác này.

– Vai trò trong việc xây dựng các chiến lược của Uỷ hội: Việt Nam đóng vai trò tích cực trong quá trình tái cấu trúc và nội vùng hoá nhằm phát triển bền vững sông Mê Công.

– Vai trò trong đàm phán, kí kết bộ Quy chế sử dụng nước, thúc đẩy các chương trình, dự án của Uỷ hội:

+ Tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vì các mục đích phi giao thông, thuỷ điện năm 1997.

+ Chính phủ Việt Nam ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch để khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ nguồn tài nguyên nước vùng

Đồng bằng sông Cửu Long. Nghị quyết số 120 của Chính phủ Việt Nam (năm 2017) về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu là một minh chứng và đã đánh dấu bước đột phá lớn trong tư duy, định hướng chiến lược phát triển của Việt Nam theo hướng tích hợp, thích ứng nhằm mục tiêu phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam nói riêng và của toàn lưu vực Mê Công nói chung.

+ Việt Nam tiếp cận phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi sang mô hình kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn, tạo ra những thay đổi cơ bản từ nhận thức, tư duy đến hành động trong mối quan hệ với tự nhiên, xác định nền tảng phát triển bền vững phải dựa trên sự tôn trọng các quy luật tự nhiên thông qua việc ban hành Luật Bảo vệ Môi trường và Luật Tài nguyên nước (2020).

Năm 2014: Việt Nam đăng cai Hội nghị Cấp cao lần thứ hai của Uỷ hội sông Mê Công với chủ đề "An ninh nguồn nước, năng lượng, lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu của lưu vực sông Mê Công".

Các năm 2018 và 2022: Việt Nam đảm nhiệm vai trò Chủ tịch Hội đồng Uỷ hội sông Mê Công.

Hình 8. Các sự kiện tiêu biểu của Uỷ hội sông Mê Công được tổ chức tại Việt Nam

Dựa vào thông tin mục 4, hãy nêu vai trò của Việt Nam trong các lĩnh vực khác nhau của Uỷ hội sông Mê Công (vai trò trong các hoạt động, vai trò quản lí, giám sát tài nguyên nước, vai trò xây dựng chiến lược của Uỷ hội,...).

II. HỢP TÁC HOÀ BÌNH TRONG KHAI THÁC BIỂN ĐÔNG

Biển Đông có diện tích khoảng 3,44 triệu km^2, là một trong những khu vực chiến lược quan trọng bậc nhất thế giới. Vùng biển này trải rộng từ khoảng vĩ tuyến 3°N tới 26°B và được bờ biển của các nước Trung Quốc, Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-líp-pin bao bọc xung quanh. Biển Đông được nối thông với biển Hoa Đông của Trung Quốc và biển Nhật Bản (qua eo biển Đài Loan), thông với Thái Bình Dương qua các biển của Phi-líp-pin và thông với Ấn Độ Dương qua eo biển Ma-lắc-ca. Xung quanh Biển Đông có rất nhiều vịnh quan trọng như vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vịnh Xu-bích, vịnh Ma-ni-la,... với nhiều cảng nước sâu.

1. Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

Biển Đông có tài nguyên thiên nhiên phong phú, bao gồm: tài nguyên thuỷ sản, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên năng lượng,...



Hình 9. Tài nguyên Biển Đông ở khu vực Đông Nam Á

a) Hợp tác về khai thác thuỷ sản

Biển Đông là khu vực cung cấp nguồn thuỷ sản quan trọng cho các đội tàu đánh cá của Trung Quốc, Việt Nam, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a,

Bru-nây, Xin-ga-po và Thái Lan. Biển Đông có trên 100 loài cá có giá trị kinh tế cao và có khả năng khai thác với trữ lượng lớn. Hiện nay, sản lượng khai thác cá tại vùng biển này chiếm khoảng 7 – 8% sản lượng cá khai thác của thế giới. Các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc đã có sự hợp tác chặt chẽ trong việc khai thác thuỷ sản.



Hình 10. Khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông

– Hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ

Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc được kí vào ngày 25 – 12 – 2000 tại Bắc Kinh, Trung Quốc. Theo bản Hiệp định này, hai nước thiết lập một vùng đánh cá chung được giới hạn từ đường đóng cửa vịnh (đường thẳng nối mũi Oanh Ca thuộc đảo Hải Nam đến đảo Cồn Cỏ và kéo dài đến bờ biển Việt Nam) đến đường vĩ tuyến 20°B và cách đường phân định ranh giới biển 30,5 hải lí tính về mỗi phía, tạo cơ sở pháp lí cho hoạt động hợp tác hoà bình trong khai thác chung về nghề cá giữa hai nước.

Hai nước Việt Nam và Trung Quốc cũng xác lập 2 nguyên tắc hợp tác đặc thù tại vùng đánh cá chung bao gồm nguyên tắc bảo tồn, quản lí các nguồn lợi thuỷ sản và nguyên tắc bình đẳng về năng lực tàu thuyền.

Việt Nam có các chính sách phù hợp với công tác quản lí hoạt động của ngư dân tại khu vực này, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững thuỷ sản trên vịnh Bắc Bộ, tăng cường quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc.

– Hợp tác nghề cá trong vịnh Thái Lan

Việc phân định biển đối với khu vực vịnh Thái Lan vô cùng phức tạp và rất khó để đàm phán, thương lượng. Việt Nam đã cùng Thái Lan và Cam-pu-chia lần lượt kí các thoả thuận nhằm hợp tác khai thác chung, đặc biệt là đối với tài nguyên cá trong vùng vịnh Thái Lan thuộc Biển Đông để bảo đảm lợi ích tạm thời cho đến khi có một quyết định phân định chính thức.

Từ năm 1982 đến năm 2005, Việt Nam và Cam-pu-chia đã lần lượt kí các hiệp định, hiệp ước về vùng nước lịch sử (năm 1982), Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia (năm 1983), Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia (năm 1985), Hiệp ước bổ sung Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 (năm 2005).

Đối với việc hợp tác hoà bình trong khai thác chung giữa Việt Nam và Cam-pu-chia, Hiệp định vùng nước lịch sử Việt Nam – Cam-pu-chia cho phép ngư dân hai nước duy trì tập quán đánh bắt cũ và không quy định cụ thể mô hình, số lượng đánh bắt. Cho đến nay, hai quốc gia chưa có thêm thoả thuận nào về cơ chế phối hợp quản lí hay thành lập một uỷ ban quản lí chung hoạt động nghề cá. Các hoạt động khai thác cá truyền thống của ngư dân hai quốc gia không được quản lí có thể là nguyên nhân gây ra những bất ổn trên biển.

Ngày 9 – 8 – 1997, Việt Nam và Thái Lan đã kí Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong vịnh Thái Lan.

– Hợp tác nghề cá với các quốc gia khác

Việt Nam có sự hợp tác bền vững và toàn diện với In-đô-nê-xi-a trong lĩnh vực biển và nghề cá; quản lí khai thác thuỷ sản có trách nhiệm và chống khai thác thuỷ hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (quy định về chống đánh bắt hải sản IUU được EC ban hành tại Quy định số 1005/2008 và có hiệu lực từ ngày 1 – 1 – 2010).

b) Hợp tác khai thác khoáng sản

– Hợp tác trong khai thác dầu khí

Dầu mỏ và khí tự nhiên là nguồn tài nguyên khoáng sản có giá trị kinh tế cao của các quốc gia có chung Biển Đông. Trữ lượng dầu khí đã được kiểm chứng ở Biển Đông là khoảng 1 tỉ tấn với khả năng khai thác 350 000 tấn/ngày. Với tiềm năng rất lớn về dầu khí, Biển Đông trở thành khu vực chiến lược quan trọng đối với bất cứ quốc gia nào trong khu vực. Các nước khai thác dầu khí nhiều ở Biển Đông là Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan,... trong đó In-đô-nê-xi-a là thành viên của OPEC.

+ Thoả thuận ghi nhớ về hợp tác hoà bình trong khai thác chung dầu khí Việt Nam và Ma-lai-xi-a (1992)

Giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a có một vùng biển chồng lấn nằm ở gần cửa vịnh Thái Lan, diện tích khoảng 2 800 km^2, có tiềm năng về dầu khí. Các vấn đề phân định thềm lục địa để hợp tác hoà bình trong khai thác chung vùng chồng lấn theo nguyên tắc chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia đồng đều lợi ích. Nếu có mỏ dầu khí nằm ở khu vực xác định và một phần nằm trên thềm lục địa của Ma-lai-xi-a hoặc Việt Nam thì hai bên thoả thuận thăm dò khai thác. Thoả thuận này đã tạo nên những bước tiến quan trọng trong ngành công nghiệp dầu khí của Việt Nam. Lần đầu tiên Việt Nam được ghi tên vào bản đồ dầu khí của thế giới và có những bước phát triển vượt bậc. Sau hai năm triển khai các hoạt động thăm dò, khai thác, đến năm 1997, tấn dầu đầu tiên đã được khai thác tại mỏ Bun-ga Kê-koa. Những thùng dầu đầu tiên khai thác từ vùng chồng lấn được xuất khẩu và lợi nhuận được chia đều cho hai bên theo đúng thoả thuận. Hiện nay, các mỏ dầu trong vùng hợp tác hoà bình trong khai thác chung này đang tiếp tục hoạt động có hiệu quả, góp phần thúc đẩy nền kinh tế, tăng cường quan hệ giữa hai nước cũng như đóng góp kinh nghiệm quý báu để giải quyết các tranh chấp khác.



Hình 11. Khai thác dầu khí ở vùng biển chồng lấn giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a

+ Hợp tác giữa Ma-lai-xi-a và Thái Lan (1979)

Ma-lai-xi-a và Thái Lan đã kí Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn chủ quyền trong khu vực Biển Đông.

+ Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a (2003)

Hiệp định gồm 6 điều có nội dung liên quan đến vị trí đường phân định, tính chất của đường phân định, bảo vệ môi trường biển, cách thức xử lí các cấu tạo mỏ dầu khí hoặc mỏ khoáng sản nằm vắt ngang qua đường phân định, cách thức giải quyết hoà bình tranh chấp thông qua hiệp thương hoặc đàm phán.

+ Hợp tác thăm dò địa chấn (JMSU) trên Biển Đông giữa Trung Quốc, Phi-líp-pin và Việt Nam

Hợp tác được kí vào ngày 14 – 3 – 2005 nhằm xác định có hay không các mỏ dầu khí dưới đáy biển từng được giả định là có trữ lượng cực lớn. Khu vực thăm dò là một vùng rộng khoảng 143 000 km^2, nằm ở ngoài khơi phía tây quần đảo Pa-la-oan (Phi-líp-pin) và ở phía đông nam bờ biển miền Nam Việt Nam.

+ Bản ghi nhớ về dự án đường ống dẫn khí xuyên Đông Nam Á

Tuyến đường ống nối tiếp giữa các nước trong khu vực như giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a qua đường ống PM3, các đường ống dẫn khí giữa Thái Lan và Mi-an-ma, Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a. Các nước thành viên đã kí thoả thuận ghi nhớ (MOU) gia hạn thời gian hợp tác dự án thêm đến năm 2024 sau bản ghi nhớ được kí kết lần đầu tiên vào ngày 21 – 5 – 2004.

+ Hợp tác giữa Phi-líp-pin và Trung Quốc (2018)

Hai quốc gia đã kí Bản ghi nhớ về việc hợp tác khai thác dầu khí chung ở Biển Đông.

– Hợp tác trong khai thác năng lượng tái tạo

Các quốc gia đang cùng nhau hợp tác trong khai thác các nguồn năng lượng tái tạo trên Biển Đông, như hợp tác trong khai thác điện gió ngoài khơi giữa Việt Nam và Đan Mạch, giữa Việt Nam và Pháp,...

c) Hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển

Việt Nam đã kí thoả thuận, bản ghi nhớ với Phi-líp-pin và Xin-ga-po về phát triển du lịch tàu biển. Việt Nam kí hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam với Thái Lan và Cam-pu-chia.

d) Hợp tác trong bảo vệ tài nguyên biển

Nhằm hạn chế sự suy giảm tài nguyên sinh vật biển, các quốc gia đã hợp tác nhằm xây dựng các cơ chế bền vững.

– Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ở vịnh Bắc Bộ (2017) giữa Việt Nam và Trung Quốc.

– Tuyên bố lãnh đạo cấp cao ASEAN về chống rác thải biển.

– Khung hành động nhằm xử lí vấn nạn rác thải.

– Sáng kiến Mạng lưới ASEAN (IUU) về chống đánh bắt thuỷ sản trái phép,...

Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng, cả song phương và đa phương. Các hợp tác này có vai trò quan trọng, vừa góp phần khai thác tài nguyên thiên nhiên vừa góp phần duy trì sự hoà bình, hữu nghị giữa các nước trong khu vực.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy nêu và đánh giá các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông.

2. Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải

Biển Đông là biển lớn có tầm quan trọng về giao thông đứng thứ hai trên thế giới sau Địa Trung Hải, là đầu mối giao thông hàng hải, hàng không, huyết mạch giữa châu Âu, Trung Đông, châu Á và giữa các nước châu Á với nhau.

Biển Đông trở thành nơi trung chuyển của các luồng thương mại hàng hải và hàng không quốc tế, nối liền các nước Đông Á với Đông Nam Á và là đường hàng hải ngắn nhất nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương. Trong số 10 tuyến đường hàng hải chính trên thế giới thì 5 tuyến đi qua Biển Đông. Hơn 90% thương mại quốc tế được vận chuyển bằng đường biển, trong đó 45% đi qua Biển Đông. Trung

bình một năm có hơn 41 000 lượt tàu biển qua lại khu vực này. Các tàu chở dầu đi qua eo biển Ma-lắc-ca nhiều gấp ba lần so với lượng tàu chở dầu đi qua kênh đào Xuy-ê và nhiều gấp năm lần so với lượng tàu qua kênh đào Pa-na-ma. Đối với Việt Nam, hơn 95% hàng xuất khẩu thông qua đường biển.

Em có biết?

Có khoảng 80% lượng dầu thô nhập khẩu của Trung Quốc, 60% của Nhật Bản và 66% của Hàn Quốc đi qua Biển Đông; có khoảng 42% hàng xuất khẩu của Nhật Bản, 55% hàng xuất khẩu của các nước Đông Nam Á và 40% hàng của Ô-xtrây-li-a cũng đi qua vùng biển này.

– Các hợp tác được thể hiện trong Hiến chương ASEAN

+ Các quốc gia trong ASEAN thi hành các điều ước về Công ước tạo thuận lợi giao thông hàng hải quốc tế; duy trì và tổ chức các hội nghị của Nhóm công tác vận tải hàng hải ASEAN, xây dựng cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và quản lí chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

+ Các nước ASEAN tăng cường phối hợp trong công tác vận tải biển, triển khai kế hoạch trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) tại các cảng ASEAN, hướng tới thiết lập cơ chế phối hợp quốc gia về cơ sở hạ tầng tại cảng và đường bộ để tạo ra khả năng tiếp cận tốt hơn. Bên cạnh đó, việc nâng công suất của 47 cảng trong ASEAN đã được xác định. Các nước cũng thống nhất cải thiện hệ thống định vị và phương tiện an toàn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, xây dựng và thực hiện các chính sách đối với tàu và nhiên liệu sạch hơn,...

+ Các quốc gia ASEAN tăng cường kí kết các hiệp định hàng hải, vận tải biển song phương và đa phương, xây dựng mạng lưới kết nối các hoạt động cùng tham gia dịch vụ giao thông vận tải biển.

+ Hợp tác đường hàng không trên Biển Đông: Xây dựng chính sách để thực hiện các hoạt động và dịch vụ vận chuyển hàng không nhằm tăng cường hơn nữa an toàn, an ninh và hiệu quả của vùng trời các quốc gia. Thực hiện chính sách tự do hoá vận chuyển hàng không nhằm thúc đẩy giao thương, hợp tác đầu tư, dịch chuyển lao động và du lịch giữa các nước, tăng cường liên kết hội nhập khu vực và quốc tế.

– Hợp tác phát triển hành lang ven biển các tỉnh phía nam của Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan (CVTEC), trong đó tập trung phát triển các ngành vận tải, thương mại và du lịch.

– Các kí kết giữa ASEAN với các quốc gia Đông Á

ASEAN cũng đẩy mạnh hợp tác với các đối tác đối thoại như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng như các đối tác quốc tế khác về các lợi ích chung nhằm cải thiện kết nối, tăng cường an toàn và bền vững trong lĩnh vực giao thông vận tải biển, phát triển các cảng thông minh và cảng xanh ở ASEAN.



Hình 12. Cảng Tân Cảng – Cát Lái (Việt Nam)



Hình 13. Cảng Xin-ga-po (Xin-ga-po)

Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải khá đa dạng. Các hợp tác này góp phần gia tăng sự an toàn, an ninh về hàng hải, hàng không trên Biển Đông và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của các nước ven Biển Đông.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy nêu và đánh giá biểu hiện trong hợp tác phát triển giao thông vận tải ở Biển Đông.

3. Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

Mặc dù ASEAN là một hiệp hội mang tính kinh tế – chính trị hơn là an ninh, quân sự nhưng ASEAN cũng góp phần quan trọng trong hợp tác bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng giữa các nước thành viên và giữa ASEAN với các nước khác. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC) là một kênh đối thoại về an ninh quốc phòng quan trọng.

a) Hợp tác trong kí kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)

Ngày 4 – 11 – 2002 tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 8 ở Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), các nước ASEAN và Trung Quốc thống nhất Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). Với mục đích đầu tiên và quan trọng nhất là tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm giải pháp hoà bình và lâu dài cho tranh chấp ở Biển Đông, củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác hiện có giữa các bên kí kết.



Hình 14. Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông

b) Hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)

ASEAN cùng Trung Quốc đang tiến hành xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) dựa trên nền tảng luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc về biển (UNCLOS), với mong muốn COC là công cụ đóng góp hiệu quả hơn cho hoà bình, an ninh và ổn định ở Biển Đông.

Ngày 6 – 8 – 2017, trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 50 (AMM – 50) tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin), Bộ trưởng ngoại giao các nước ASEAN và Trung Quốc chính thức đưa ra dự thảo khung Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (còn gọi là dự thảo COC).

c) Các hình thức hợp tác khác

– Hợp tác trong việc chấp hành nghiêm túc Luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

– Các hiệp định và biên bản ghi nhớ

+ Hiệp định hợp tác giữa Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a nhằm tiến hành tập trận chung trên biển và phối hợp tuần tra hàng hải tại eo Ma-lắc-ca.

+ Biên bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Phi-líp-pin, năm 2010.

+ Hiệp định hợp tác quốc phòng (DCA) giữa Việt Nam và Xin-ga-po, năm 2022.

Các hợp tác này là cần thiết, góp phần giữ vững hoà bình, an ninh, ổn định trong khu vực, qua đó thúc đẩy các quốc gia cùng phát triển.

Dựa vào thông tin mục 3, hãy trình bày và đánh giá các biểu hiện hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

1. Lập bảng thể hiện các đặc điểm của lưu vực sông Mê Công theo mẫu sau vào vở:

Yếu tố	Đặc điểm
Diện tích	?
Lưu lượng và chế độ nước	?
Sinh vật	?
Dân cư	?
Hoạt động kinh tế	?

2. Chứng minh sự hợp tác đa dạng của Việt Nam trong khai thác tài nguyên thiên nhiên và giao thông vận tải ở Biển Đông.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Tìm hiểu thông tin và viết một báo cáo ngắn về vấn đề suy giảm nguồn nước của sông Mê Công ở Việt Nam.

2. Tìm hiểu một trong các Hiệp định về Biển Đông được Việt Nam kí kết với các nước có chung vùng biển.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 11.2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, đóng góp lớn vào hội nhập quốc tế và đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường. Du lịch phát triển nhanh chóng nhờ vào khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch và đa dạng hoá các loại hình du lịch. Tài nguyên du lịch phong phú như thế nào? Các loại hình du lịch có đặc điểm gì thu hút du khách?

I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH THẾ GIỚI

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá là cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thuỷ văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

Tài nguyên du lịch tự nhiên là yếu tố định hướng cho du lịch, tác động rất lớn đến việc lập kế hoạch phát triển và thiết kế sản phẩm du lịch. Sự phân bố tài nguyên ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ du lịch, hình thành các điểm du lịch và là tiền đề để xây dựng tuyến, vùng du lịch. Du lịch biển đảo diễn ra ở ven các bờ biển, các đảo; du lịch sinh thái diễn ra ở khu vực núi, các cánh rừng,… Thông thường, tài nguyên càng đa dạng thì hoạt động du lịch càng phong phú và hấp dẫn. Chất lượng và mức độ tập trung của tài nguyên du lịch ảnh hưởng đến quy mô và hiệu quả hoạt động du lịch.

Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng đến cơ cấu và chuyên môn hoá của các khu vực du lịch. Thế giới đã có những hòn đảo du lịch nghỉ dưỡng, như Ha-oai, Ba-li,… những ngọn núi du lịch thể thao như An-pơ, Cúc,… những khu rừng du lịch thám hiểm như A-ma-dôn, Ma-đa-ga-xca,…

Tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng đến tính mùa vụ của hoạt động du lịch. Các hoạt động du lịch thể thao liên quan đến tuyết chỉ diễn ra vào mùa đông, các hoạt động du lịch liên quan đến nước chủ yếu diễn ra vào mùa hè,…

a) Địa hình

Địa hình là yếu tố cơ bản tạo nên thắng cảnh thu hút du khách và là không gian diễn ra các hoạt động du lịch. Vẻ đẹp của các bãi biển, vẻ độc đáo, sinh động của khu vực đồi núi tạo điều kiện đa dạng hoá sản phẩm du lịch (nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí, khám phá và trải nghiệm,…). Các dạng địa hình hấp dẫn trong khai thác du lịch là địa hình núi, địa hình các-xtơ, địa hình bờ biển và đảo.

– *Địa hình núi:* Các khu vực đồi núi trở thành tài nguyên du lịch khi có không khí trong lành, phong cảnh đẹp, sinh vật phong phú và văn hoá bản địa đặc sắc. Khung cảnh miền núi thường đẹp và đa dạng nên hấp dẫn du khách tham quan, ngắm cảnh, nghỉ dưỡng. Các núi cao, dốc hiểm trở có thể phát triển du lịch thể thao, trải nghiệm hoặc du lịch khám phá, mạo hiểm. Các khu vực núi thấp và nhiều thắng cảnh đẹp thích hợp cho du lịch dã ngoại, tham quan. Các đường đèo thuận lợi xây dựng điểm ngắm cảnh và cơ sở lưu trú cho du khách. Những khu vực đồi núi có vị trí thuận lợi để phát triển du lịch là An-pơ (châu Âu), Rốc-ki, Gran Ca-ny-on (Hoa Kỳ), Phú Sĩ (Nhật Bản),…

– *Địa hình các-xtơ:* Các dạng địa hình các-xtơ bề mặt và các-xtơ ngầm đều là tài nguyên giá trị trong du lịch. Ca-ren, cánh đồng các-xtơ, vòm các-xtơ, hàm ếch, giếng các-xtơ,… tạo nên các dạng địa hình độc đáo thu hút du khách. Hang động, hố sụt các-xtơ phù hợp phát triển các hoạt động du lịch mạo hiểm và tham quan. Các khu vực các-xtơ có tính đa dạng sinh học cao, lịch sử phát triển địa chất lí thú có thể phát triển du lịch nghiên cứu, khám phá. Các khu vực địa hình các-xtơ phát triển du lịch trên thế giới, tập trung nhiều nhất ở Nam Âu, Nam Mỹ, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a và Trung Quốc.



a) Rừng đá Vũ Lăng Nguyên, Trung Quốc



b) Hang Sơn Đoòng, Việt Nam

Hình 1. Một số dạng địa hình các-xtơ phát triển du lịch

– *Địa hình bờ biển, đảo:* Các bãi biển phù hợp để phát triển du lịch là bãi cát, bãi đá cuội, bãi đá phiến. Các bãi biển có cảnh quan đẹp, bãi cát mịn, thoải, nước trong xanh,… phát triển loại hình du lịch biển, đảo. Những đáy biển nông, ít trầm tích

và nước biển trong thích hợp cho hoạt động lặn ngắm san hô, quan sát khung cảnh dưới đáy biển. Các đảo ở vị trí thuận lợi, địa hình độc đáo, hệ sinh thái biển đặc sắc tạo nên nhiều sản phẩm du lịch, như: trải nghiệm, cắm trại, lặn biển,… Địa hình bờ biển và đảo khi kết hợp với tài nguyên nước và sinh vật có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: giải trí, thư giãn, thể thao, mạo hiểm,… Một số địa điểm du lịch biển đảo nổi tiếng của thế giới là Ha-oai (Hoa Kỳ), Ba-li (In-đô-nê-xi-a), Man-đi-vơ, Phi-gi,…



a) Bờ biển cát trắng Phú Quốc, Việt Nam



b) Bờ biển đá phiến Phi-líp-pin

Hình 2. Một số kiểu bờ biển thu hút khách du lịch

b) Khí hậu

Các yếu tố khí hậu tác động rõ rệt đến sự phát triển của nhiều loại hình du lịch. Nhiệt độ, gió, độ ẩm không khí và tia nắng ảnh hưởng đến du lịch tham quan, dã ngoại, leo núi,... Gió tạo điều kiện cho khách du lịch tham gia các môn thể thao: lướt ván, đua thuyền, dù bay, dù lượn,… Mây, nhiệt độ và tuyết ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch mùa đông và các hoạt động săn mây, đón tuyết,… Các yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến thời gian lưu trú, hình thức du lịch, mùa du lịch và việc lựa chọn điểm đến của du khách.

Em có biết?

Biến đổi khí hậu có tác động rất lớn đến du lịch. Mực nước biển dâng cao, các vùng biển nóng lên làm thay đổi các tuyến du lịch ven biển. Nhiều vùng bị hoang mạc hoá, mất đi cảnh quan đẹp làm giảm tính hấp dẫn.

c) Hệ sinh thái

Các hệ sinh thái có giá trị với du lịch khi có đặc điểm sau:

– Hệ sinh thái phong phú, độc đáo và điển hình.

– Có loài có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch.

– Sinh vật có giá trị thẩm mĩ, giá trị tinh thần độc đáo và có thể tiếp cận được theo nhu cầu khách du lịch.

Hệ sinh thái độc đáo, mang bản sắc của một khu vực, như xa van, hoang mạc, rừng ngập mặn,… là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái. Tài nguyên sinh vật trở thành điểm thu hút quan trọng nhất đối với các sản phẩm du lịch từ thiên nhiên, như: quan sát động vật hoang dã, lặn biển, tham quan khu bảo tồn,… Các cánh rừng và đồng cỏ phù hợp để cắm trại, dã ngoại hoặc tham quan, học tập,…

Động – thực vật phong phú làm tăng tính hấp dẫn, nâng cao chất lượng các điểm đến và do đó, tăng sức cạnh tranh. Hệ sinh thái giàu có là lợi thế lớn trong phát triển du lịch của nhiều quốc gia châu Phi (Cộng hoà Nam Phi, Tan-da-ni-a, Kê-ni-a), Đông Nam Á (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan), Nam Mỹ (Ác-hen-ti-na, Bra-xin) và châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len).

d) Thuỷ văn

Tài nguyên nước được sử dụng trong du lịch gồm nước biển, nước trên lục địa, nước khoáng và các dạng nước đóng băng.

Nước biển có nhiệt độ ấm áp, độ trong cao có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: tắm biển, nghỉ dưỡng, giải trí,… Sóng, thuỷ triều và các dòng chảy địa phương được khai thác cho du lịch thể thao, như: lướt sóng, lặn biển, dù lượn, mô tô nước,… Các bãi biển ở Ai-xơ-len, Niu Di-len, Xri Lan-ca là nơi lí tưởng để chơi thể thao nước.

Trên lục địa, sông, suối, hồ, đầm là không gian để tiến hành các hoạt động du lịch đặc thù: chèo thuyền, chèo kayak, đi bè, câu cá thể thao,… Nước khoáng là cơ sở để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ. Các dạng nước đóng băng thích hợp thiết kế các hoạt động thể thao mùa đông: trượt tuyết, trượt băng, đi bộ trên tuyết, leo núi băng.



a) Lướt sóng diều ở Pháp



b) Nghỉ dưỡng nước khoáng nóng ở Nhật Bản

Hình 3. Một số hình thức du lịch dựa trên tài nguyên du lịch thuỷ văn

Ngoài các tài nguyên trên, các hiện tượng thiên nhiên kì thú diễn ra trong một thời điểm nhất định cũng kích thích sự khám phá của du khách và góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch. Ví dụ như hiện tượng đêm trắng, Bắc cực quang, sao băng, hoa nở trên hoang mạc,...

Các tài nguyên du lịch tự nhiên thường được khai thác kết hợp với nhau. Để đạt hiệu quả cao và bền vững, cần phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ tài nguyên.

Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy chứng minh sự đa dạng, phong phú của tài nguyên du lịch tự nhiên.

2. Tài nguyên du lịch văn hoá

Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

Tài nguyên du lịch văn hoá thể hiện sự sáng tạo của con người và tạo ra những sản phẩm du lịch đa dạng, từ đó làm tăng sức hấp dẫn của du lịch địa phương; ví dụ như: tham gia lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, trải nghiệm ẩm thực, hát múa dân gian,... Tài nguyên văn hoá đã tạo ra giá trị du lịch cho những địa điểm không được thiên nhiên ưu đãi,...

Quy mô và tính chất của các tài nguyên du lịch văn hoá ảnh hưởng rất lớn đến quy hoạch và chiến lược phát triển du lịch của quốc gia và khu vực. Các di sản văn hoá được UNESCO công nhận có vai trò là hạt nhân trong việc quảng bá du lịch quốc gia và xây dựng các sản phẩm du lịch. Nhiều giá trị văn hoá bản địa là dấu ấn nhận diện cho điểm đến, làm cho điểm đến dễ nhận biết và có lợi thế cạnh tranh so với các điểm đến khác.

a) Di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc

Các di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc, nhất là các di sản văn hoá được UNESCO công nhận là tài nguyên đặc biệt trong du lịch. Theo UNESCO, năm 2020, toàn thế giới có 897 di sản văn hoá, tập trung nhiều nhất ở châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ. Các di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc,... tạo tiền đề cho các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu và trải nghiệm. Di sản không chỉ thu hút khách du lịch, mang lại lợi ích kinh tế mà còn liên kết con người từ các nền văn hoá khác nhau, tạo ra các giá trị nhân văn trên phạm vi toàn cầu.

– *Di tích lịch sử – văn hoá:* Các yếu tố lịch sử, văn hoá có giá trị cao đối với du lịch, tạo nên tính hấp dẫn, bản sắc và thương hiệu của nhiều điểm đến. Nơi diễn ra

sự kiện lịch sử quan trọng, nơi ghi dấu chiến công là những điểm du lịch ý nghĩa. Các công trình tưởng niệm như tượng đài, khu di tích, phòng trưng bày,… thu hút du khách tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu. Những di tích ghi dấu sự kiện lịch sử, văn hoá quan trọng của mỗi khu vực trở thành điểm nhấn giá trị trong du lịch địa phương, tạo sự khác biệt về hình ảnh. Nhiều công trình văn hoá có giá trị thiêng liêng, thu hút hàng triệu du khách trên thế giới như: Kim tự tháp (Ai Cập), đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia), đền Pa-the-non (Hy Lạp),…

– *Di tích khảo cổ, kiến trúc:* Các địa điểm khảo cổ chứa nhiều bí ẩn và dấu ấn văn hoá là tài nguyên du lịch độc đáo. Các địa điểm khảo cổ thích hợp để du khách tìm hiểu giá trị lịch sử và văn hoá. Hang động Thê-ô-pê-tra ở Hy Lạp, khu đền Gô-béc-li Te-pơ ở Thổ Nhĩ Kỳ, cánh đồng Chum ở Lào,… là những địa điểm khảo cổ hấp dẫn.

Những công trình kiến trúc có giá trị với du lịch khi đại diện cho sự sáng tạo cảnh quan, mang cả ý nghĩa văn hoá, lịch sử và khoa học. Các toà nhà thiêng liêng (nhà thờ, lâu đài, chùa, cung điện,…) mang lại giá trị niềm tin cho du khách. Những công trình được xây dựng ở vị trí đặc biệt như: trên vách đá, bên bờ biển, trên núi cao,… tạo nên dấu ấn du lịch độc đáo cho địa phương. Công trình kiến trúc có phong cách riêng (Gô-tích, Ba-rốc,…) hoặc tiêu biểu cho một thời kì lịch sử (trung đại, phục hưng,…) là nơi ghé thăm ưa thích của du khách. Nhiều công trình đã trở thành biểu tượng cho du lịch của quốc gia như: nhà hát Ô-pê-ra Xít-ni (Ô-xtrây-li-a), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc), tháp Ép-phen (Pháp), nhà thờ Thánh Ba-xin (Liên bang Nga),…



a) Vạn Lý Trường Thành, Trung Quốc



b) Tháp Ép-phen, Pháp

Hình 4. Một số tài nguyên du lịch văn hoá

b) Giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian

– *Giá trị văn hoá truyền thống:* Văn hoá dân gian trở thành tài nguyên du lịch khi thể hiện các giá trị xã hội, thẩm mĩ, tín ngưỡng đặc trưng của một quốc gia, một dân tộc. Các giá trị văn hoá truyền thống có thể khai thác trong du lịch là nghề thủ công,

ẩm thực, trang phục dân tộc,... Một số quốc gia có nền văn hoá dân gian nổi tiếng thu hút du khách như: Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Trung Quốc,...

– *Lễ hội:* Lễ hội là hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng, giúp du khách có trải nghiệm chân thực cuộc sống, xã hội ở một nền văn hoá khác. Các lễ hội truyền thống có thể xây dựng nhiều hoạt động du lịch như: tham gia lễ hội, trải nghiệm cuộc sống địa phương, nghiên cứu văn hoá bản địa,… Các lễ hội đương đại, chủ yếu là văn hoá, thể thao ngày càng phổ biến, làm đa dạng hoá các sản phẩm du lịch; đó là các lễ hội âm nhạc, ánh sáng, bóng đá, các kì Ô-lim-pích, phe-xti-van,… sôi động trên khắp thế giới.

Em có biết?

Du lịch làm gia tăng sự tiếp xúc trực tiếp giữa con người đến từ các nền văn hoá khác nhau nhưng cũng ảnh hưởng đến bản sắc truyền thống. Do đó, phát triển du lịch cần đi đôi với giữ gìn tính độc đáo, tính dân tộc, bảo vệ cảnh quan và tài nguyên văn hoá.



Hình 5. Lễ hội Ca-na-van ở Bra-xin



Hình 6. Lễ hội khinh khí cầu quốc tế ở Hoa Kỳ

– *Văn nghệ dân gian:* Các loại hình văn nghệ dân gian có thể phát triển du lịch như: văn học, âm nhạc, các loại hình biểu diễn dân gian, mĩ thuật, tạo hình dân gian,... Văn nghệ dân gian mang lại giá trị cho hoạt động du lịch nghiên cứu, học tập, trải nghiệm.

c) Công trình lao động, sáng tạo của con người

Ở nông thôn, các công trình thường gắn với khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp, yên bình và cuộc sống, lao động của người dân. Các cơ sở nhà ở, cơ sở sản xuất truyền thống, các toà nhà công cộng, cơ sở giao thông và các loại hình trang trại tạo nên các sản phẩm du lịch kết hợp tham quan, nghỉ dưỡng và trải nghiệm cuộc sống địa phương. Những ngôi làng có cảnh quan đẹp ở châu Âu, có văn hoá đặc sắc ở châu Á, châu Phi, Nam Mỹ là điểm đến ưa thích của hàng triệu du khách.

Ở đô thị, các công trình giáo dục, địa điểm tổ chức sự kiện văn hoá, thể thao, khoa học, công trình biểu tượng cung cấp cho du khách trải nghiệm đa dạng về văn hoá, kiến trúc, công nghệ, xã hội, giải trí. Niu Oóc, Luân Đôn, Xin-ga-po, Đu-bai,… là những thành phố mua sắm và giải trí được du khách yêu thích. Các khu vực

đô thị làm phong phú khung cảnh thiên nhiên bằng cách tạo ra các công viên, vườn hoa, khu vui chơi phù hợp với cảnh quan khu vực. Kiến trúc công viên ngày càng đáp ứng được yêu cầu giải trí đa dạng của du khách.

Tính độc đáo và đa dạng của tài nguyên văn hoá nâng cao chất lượng của các điểm du lịch và làm tăng giá trị tổng thể của mỗi điểm đến và quốc gia. Trong quá trình khai thác các tài sản văn hoá, cần chú ý bảo tồn giá trị văn hoá bản địa và giữ gìn bản sắc dân tộc.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy chứng minh rằng tài nguyên du lịch văn hoá trên thế giới rất đa dạng và được sáng tạo ngày càng phong phú hơn.

3. Tài nguyên du lịch Việt Nam

Tài nguyên du lịch Việt Nam rất đa dạng và phong phú bao gồm hai nhóm: tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.





a) Vịnh Hạ Long



b) Cố đô Huế

Hình 7. Một số địa điểm du lịch là di sản thế giới ở Việt Nam

Dựa vào thông tin mục 3, trình bày tiềm năng của tài nguyên du lịch ở Việt Nam.

II. MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH PHỔ BIẾN TRÊN THẾ GIỚI

Các loại hình du lịch rất đa dạng và ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch. Để phân chia loại hình du lịch, có nhiều tiêu chí khác nhau, song phổ biến nhất là phân loại theo tài nguyên, theo mục đích chuyến đi, theo đặc điểm địa lí và theo lãnh thổ.

1. Phân loại theo tài nguyên

a) Du lịch thiên nhiên

Du lịch thiên nhiên là loại hình dựa trên khai thác các tài nguyên du lịch tự nhiên: địa hình, khí hậu, thuỷ văn và hệ sinh thái. Trên cơ sở các tài nguyên đó, các sản phẩm du lịch thiên nhiên được thiết kế rất đa dạng: quan sát động, thực vật, tham quan núi lửa, đạp xe trong rừng, nghỉ dưỡng trên núi, săn bắn, chụp ảnh, cắm trại,… Địa điểm phù hợp du lịch thiên nhiên là những vùng đất còn nguyên sơ, có cảnh quan độc đáo và hệ động thực vật phong phú, như: rừng nhiệt đới, hoang mạc, hang động, hẻm núi, sông, thác nước,…

Du lịch sinh thái là loại hình quan trọng và ngày càng phổ biến của du lịch thiên nhiên. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), trong du lịch sinh thái, khách du lịch thưởng ngoạn đồng thời tôn trọng thiên nhiên, văn hoá trong các khu vực tự nhiên; khám phá đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực đến tự nhiên và văn hoá – xã hội.

b) Du lịch văn hoá

Du lịch văn hoá là loại hình dựa trên khai thác tài nguyên văn hoá địa phương và khu vực, bao gồm: truyền thống văn hoá, ngôn ngữ, lịch sử, cảnh quan văn hoá, địa điểm khảo cổ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá như lễ hội, phòng trưng bày, điểm tham quan nghệ thuật, nhà hát, hàng thủ công, chế tạo và cuộc sống đương đại. Các hoạt động du lịch đều liên quan đến việc tìm hiểu, khám phá, trải nghiệm và sử dụng các sản phẩm văn hoá tại điểm đến: tham quan bảo tàng, trải nghiệm cuộc sống làng quê, ghé thăm địa danh lịch sử, thưởng thức ẩm thực, tham gia lễ hội,…

2. Phân loại theo mục đích chuyến đi

Mục đích chuyến đi của du khách rất đa dạng, có thể thuần tuý đi tham quan, nghỉ dưỡng,… hoặc kết hợp với đi công tác, thăm người thân hoặc nghiên cứu, học tập,… Theo hoạt động chính của các chuyến đi, có thể chia thành các loại hình du lịch khác nhau.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

a) Du lịch tham quan

Tham quan là loại hình du lịch đáp ứng nhu cầu thưởng thức vẻ đẹp của tự nhiên, văn hoá đồng thời tăng cường hiểu biết của du khách, giúp họ tận hưởng những điều lí thú về vùng đất mới. Tham quan thiên nhiên hướng đến thưởng ngoạn phong cảnh, khám phá những cảnh quan khác nhau và tăng cường hiểu biết về thiên nhiên. Tham quan thiên nhiên không yêu cầu cao về cơ sở vật chất, quy mô tổ chức, nhìn chung dễ tiếp cận với phần lớn dân cư và thường được kết hợp với các hoạt động du lịch khác. Một số quốc gia phát triển du lịch dựa trên tính độc đáo và vẻ đẹp nguyên sơ của tự nhiên, như: Ai-xơ-len, Kê-ni-a, Pa-lau, Nê-pan,...

Các hoạt động tham quan văn hoá có nhiều mức độ: tham quan chuyên sâu (nghiên cứu truyền thống văn hoá), tham quan nhận thức (tìm hiểu đặc trưng văn hoá) và hoạt động du ngoạn (quan sát cảnh quan văn hoá). Do đó, thời gian lưu trú có thể ngắn hoặc trung bình và phạm vi di chuyển có thể là một điểm di tích hoặc cả quốc gia. Sự kết hợp hài hoà giữa văn hoá, nghệ thuật và hoạt động tham quan tạo nên sức hút du lịch cho nhiều quốc gia, như: Pháp, I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Nhật Bản,…



a) Tham quan bảo tàng Lu-vơ, Pháp



b) Lặn ngắm san hô ở vùng biển Ô-xtrây-li-a

Hình 8. Một số hoạt động du lịch tham quan

b) Du lịch giải trí

Em có biết?

Các công viên chủ đề, công viên vui chơi thể hiện văn hoá giải trí mới theo hướng trải nghiệm nhiều hơn. Du khách được giải trí trong không khí pha trộn thực và ảo của các công viên. Disneyland, Disney World, Universal Studio, Eropa-park,... trở thành những thiên đường giải trí của thế giới.

Du lịch giải trí là những chuyến đi thay đổi không khí hay thói quen trong cuộc sống thường ngày nhằm thư giãn cả về thể chất và tinh thần. Du lịch giải trí là lĩnh vực lớn nhất của ngành du lịch, là mục đích chính của chuyến đi ở hầu hết các khu vực trên thế giới. Các hoạt động giải trí ngày càng đa dạng và thường yêu cầu cao về cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ. Các khu vui chơi, mua sắm, trung tâm giải trí chất lượng cao, khu thể thao, trường đua,… là nơi diễn ra các hoạt động vui chơi sôi động.

c) Du lịch nghỉ dưỡng

Du lịch nghỉ dưỡng được thực hiện với mục đích chính là thư giãn, nghỉ ngơi và hưởng thụ giá trị tiện ích hiện đại. Địa điểm nghỉ dưỡng có bối cảnh đẹp, thoáng đãng và riêng tư, như: bãi biển, công viên, khu nghỉ mát và khu cắm trại. Các hình thức nghỉ dưỡng được nhiều du khách lựa chọn là nghỉ dưỡng cao cấp, kì nghỉ trên du thuyền, kì nghỉ gia đình, bạn bè,…

d) Du lịch khám phá

Du lịch khám phá là loại hình du lịch bao gồm các hoạt động thể chất để tìm hiểu môi trường tự nhiên và văn hoá của điểm đến. Du lịch khám phá thường diễn ra ở những địa điểm xa xôi, hoang sơ hoặc có những điều kì lạ, kích thích trí tưởng tượng của du khách.

Em có biết?

Nhiều điểm du lịch sử dụng công nghệ hiện đại để thêm các thực thể ảo vào không gian du lịch thực, đáp ứng nhu cầu của du khách yêu thích mạo hiểm nhưng không đủ sức khoẻ và kĩ năng để thực hiện.

Du khách ưa thích tính mới lạ và trải nghiệm trực tiếp có thể tham gia chăm sóc động vật, lao động, vui chơi, sinh hoạt cộng đồng tại địa phương,… Du khách mong muốn được thử thách khả năng của bản thân có thể tham gia hoạt động mạo hiểm. Các chuyến du lịch mạo hiểm được chuẩn bị kĩ lưỡng, có hướng dẫn chuyên nghiệp và chi phí cao. Các hoạt động du lịch mạo hiểm phổ biến hiện nay là leo núi, leo băng, nhảy dù, đi bộ xuyên rừng, lặn biển, thám hiểm hang động,…



a) Leo núi E-vơ-rét



b) Khám phá núi lửa Gie-lâu-xtôn

Hình 9. Một số hoạt động du lịch khám phá

e) Du lịch công vụ

Du lịch công vụ là loại hình du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện của các công ty hoặc cá nhân. Đối tượng của du lịch công vụ không chỉ là khách doanh nhân mà bao gồm tất cả người lao động đi công tác. Du lịch công vụ có cả phân khúc dịch vụ cao cấp và bình dân nhưng nhìn chung đều có mức chi tiêu cao. Du lịch

công vụ mới phát triển nhưng tăng trưởng nhanh do nguồn khách ổn định và diễn ra quanh năm.

g) Du lịch tôn giáo

Du lịch tôn giáo là chuyến thăm các địa điểm tín ngưỡng, tôn giáo, công trình văn hoá, nghệ thuật có tính chất tâm linh. Du khách không chỉ thực hiện nghi lễ tôn giáo mà còn chiêm ngưỡng di sản văn hoá, giá trị nghệ thuật và các sự kiện lịch sử tại điểm đến. Du khách ít tác động vào tự nhiên và có ý thức rất cao về bảo tồn di tích, giữ gìn các hoạt động văn hoá.

Điểm đến có thể là di tích đơn lẻ (chùa, tháp, nhà thờ, đền thờ,…), ngọn núi, hòn đảo linh thiêng (U-lu-ru ở Ô-xtrây-li-a, A-thot ở Hy Lạp, Si-nai ở Ai Cập,…) hoặc một thành phố (Giê-ru-xa-lem ở Tây Nam Á, Va-ra-na-si ở Ấn Độ,…).

Một số loại hình du lịch khác cũng đang phát triển nhanh là du lịch thăm thân, du lịch y tế và sức khoẻ,…

3. Phân loại theo đặc điểm địa lí

Du lịch diễn ra ở các khu vực địa lí khác nhau thì sản phẩm du lịch, nhu cầu và hoạt động của du khách cũng khác nhau.

a) Du lịch biển

Du lịch biển là loại hình du lịch gắn liền với biển: bãi biển, phong cảnh ven biển, đáy biển nông và đảo ven bờ. Các hoạt động của du lịch biển khá đa dạng: nghỉ dưỡng, giải trí bên bờ biển, thể thao biển, khám phá sinh vật biển, tham quan, trải nghiệm văn hoá cư dân vùng biển,… Du lịch biển chịu tác động mạnh mẽ của thời tiết, nhìn chung chủ yếu diễn ra vào mùa có nắng và ít mưa.

b) Du lịch núi

Du lịch núi là loại hình du lịch gắn liền với các dạng địa hình núi. Hoạt động du lịch núi tập trung vào khai thác cảnh quan đẹp, khí hậu mát mẻ hoặc có tuyết, độ dốc, hình thái địa hình và bản sắc văn hoá, cuộc sống người dân. Do đó, tuỳ đặc điểm khu vực núi mà các sản phẩm du lịch khác nhau: núi vùng nhiệt đới thích hợp du lịch nghỉ dưỡng, tham quan; núi vùng ôn đới thích hợp du lịch thể thao liên quan đến tuyết; núi cao, có độ chia cắt sâu, địa hình cheo leo thích hợp du lịch khám phá, mạo hiểm; núi thấp, địa hình thoải thích hợp du lịch trải nghiệm, cắm trại,…

c) Du lịch đô thị

Du lịch đô thị là loại hình du lịch diễn ra ở các thành phố lớn, các trung tâm kinh tế. Sức hấp dẫn của các đô thị đến từ các công trình kiến trúc, khu thương mại, trung tâm mua sắm, giải trí, cuộc sống sôi động và hoạt động kinh tế, khoa học – kĩ thuật hiện đại. Khách du lịch đến các thành phố để vui chơi, giải trí, tham quan, mua sắm hoặc kết hợp công việc, học tập, chữa bệnh,…

d) Du lịch nông thôn

Du lịch nông thôn là loại hình du lịch diễn ra ở các vùng thôn quê. Vẻ đẹp của các vùng nông thôn là khung cảnh thanh bình, không khí trong lành, lịch sử, văn hoá, lối sống và hoạt động sản xuất độc đáo. Các sản phẩm du lịch nông thôn ngày càng đa dạng, khai thác cuộc sống người nông dân, hoạt động sản xuất nông nghiệp và môi trường sống. Đó là tham quan, trải nghiệm cuộc sống làng quê, tham gia làm sản phẩm thủ công truyền thống, ghé thăm các làng cổ, thưởng thức ẩm thực địa phương,…

4. Phân loại theo lãnh thổ

a) Du lịch nội địa

Du lịch nội địa là loại hình mà khách du lịch di chuyển trong quốc gia cư trú của mình, với các mục đích khác nhau. Đây là hình thức du lịch phổ biến nhất vì những lợi thế về chi phí, ngôn ngữ và hiểu biết về các điểm du lịch.

b) Du lịch quốc tế

Du lịch quốc tế là loại hình mà khách du lịch di chuyển đến một quốc gia khác nơi họ cư trú. Du khách sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ và thanh toán bằng ngoại tệ. Để thu hút được khách du lịch quốc tế, các sản phẩm du lịch phải thật hấp dẫn, đặc sắc. Các quốc gia có lượng khách quốc tế lớn là Pháp, Anh, Hoa Kỳ,…

Em có biết?

Từ ngày 1 – 1 – 1993, các chuyến du lịch diễn ra giữa các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu được coi là chuyến đi nội bộ.

Quan sát các hình ảnh và đọc thông tin mục 1, 2, 3, 4, hãy:

– Trình bày một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay.

– Lấy ví dụ để thấy các loại hình du lịch thường kết hợp với nhau.

5. Một số loại hình du lịch tại Việt Nam

– *Du lịch thiên nhiên:* Việt Nam có nhiều khu vực địa hình độc đáo, hệ sinh thái phong phú nên hoạt động tham quan thiên nhiên rất đa dạng. Các hoạt động tham quan nổi tiếng ở nước ta là ngắm rạn san hô ở Cù Lao Chàm, Nha Trang, Phú Quốc; tìm hiểu rừng ngập mặn ở Cần Giờ, Cà Mau; quan sát cảnh quan núi đá vôi ở Hạ Long, Tuyên Quang, Phong Nha – Kẻ Bàng,… ; tìm hiểu đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên (Cúc Phương, Tam Đảo, Bạch Mã, Pù Mát,…),…

– *Du lịch văn hoá:* Nền văn hoá và di sản phong phú, độc đáo của Việt Nam làm nên hình ảnh du lịch đặc sắc, như: con đường di sản miền Trung, các cố đô của Việt Nam, đô thị cổ Hội An, Khu di tích Mỹ Sơn, Văn Miếu – Quốc Tử Giám,…

– *Du lịch trải nghiệm:* Các chương trình trải nghiệm, khám phá thiên nhiên và văn hoá được xây dựng suốt dọc chiều dài đất nước, từ cuộc sống ở bản làng miền núi phía Bắc, các hoạt động văn hoá ở miền Trung, hành trình xanh Tây Nguyên đến sinh hoạt trên sông nước, miệt vườn ở đồng bằng sông Cửu Long,…

– *Du lịch nghỉ dưỡng:* Du lịch nghỉ dưỡng ở Việt Nam gắn liền với các khu vực núi, biển và đảo: Hạ Long, Sa Pa, Đà Lạt, Nha Trang, Phú Quốc. Những nơi có cơ sở hạ tầng, dịch vụ tốt có thể phát triển loại hình nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch công vụ. Việt Nam đã hình thành các điểm du lịch biển có sức hút với khách quốc tế như: Hạ Long (Quảng Ninh), Đà Nẵng, Nha Trang (Khánh Hoà),…

Các loại hình du lịch ở Việt Nam thường có sự kết hợp trong một không gian, vùng du lịch nhất định, vừa góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch, vừa khai thác hiệu quả tài nguyên du lịch phong phú của nước ta.



a) Du lịch thiên nhiên ở Lai Châu



b) Khu du lịch nghỉ dưỡng Bà Nà ở Đà Nẵng

Hình 10. Một số loại hình du lịch ở Việt Nam

Dựa vào thông tin mục 5, hãy:

– Kể tên các loại hình du lịch phổ biến ở Việt Nam.

– Lấy ví dụ các điểm du lịch nổi tiếng cho từng loại hình.

III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở VIỆT NAM

1. Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới

Du lịch thế giới đang phát triển nhanh chóng. Mỗi khu vực, quốc gia tuỳ thuộc vào đặc điểm và phương hướng phát triển kinh tế – xã hội sẽ tập trung vào các xu hướng phát triển du lịch khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung trên quy mô toàn thế giới, du lịch phát triển theo các xu hướng chủ yếu sau:

– Phát triển bền vững: Bảo tồn di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học; tôn trọng, bảo tồn các giá trị truyền thống và di sản văn hoá; đảm bảo các hoạt động kinh tế lâu dài, khả thi; mang lại lợi ích kinh tế – xã hội cho tất cả các bên liên quan.

– Phát triển du lịch thông minh: Đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch: xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu; quản lí khách du lịch và hoạt động du lịch,…; ứng dụng công nghệ xanh.

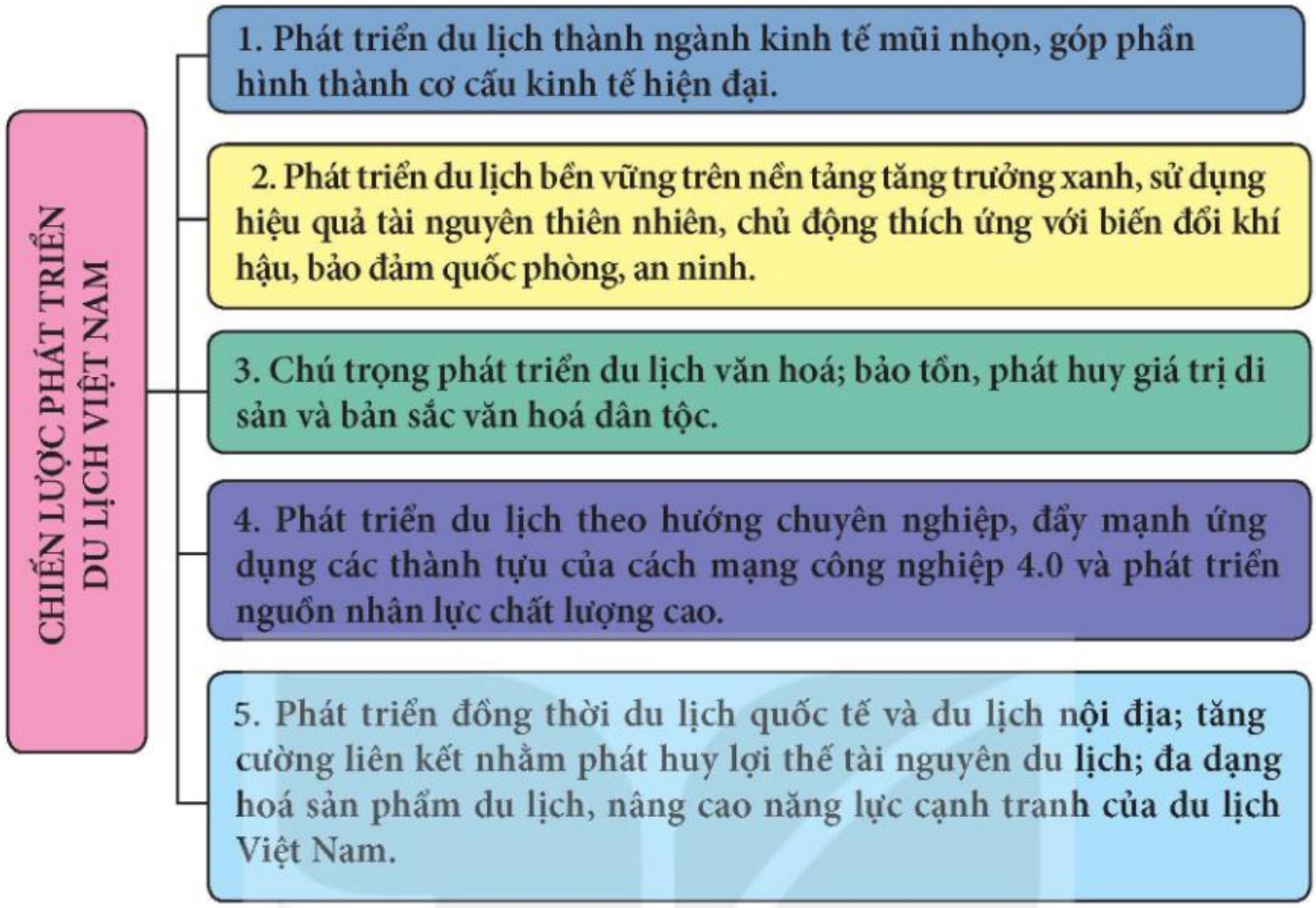
– Phát triển chuyên môn hoá và đa dạng hoá: Khai thác lợi thế của từng địa phương; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành; đa dạng hoá sản phẩm, loại hình, dịch vụ du lịch.

Các xu hướng này không tách rời mà cùng tác động với nhau nhằm đạt được các giá trị văn hoá, môi trường và kinh tế.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới.

2. Định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam

Định hướng phát triển du lịch ở Việt Nam thay đổi theo từng thời kì, phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước và thế giới.



(Nguồn: Quyết định số 147/QĐ-TTg, ngày 22 – 1 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030)

Dựa vào thông tin mục 2, hãy nêu định hướng phát triển du lịch Việt Nam.

IV. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Các nghề liên quan đến du lịch rất đa dạng và có vị trí nhất định trong xã hội. Nhân lực ngành du lịch có vai trò quyết định đối với sự phát triển du lịch và góp phần vào sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước.

Hằng năm, ngành du lịch tạo ra số lượng việc làm đáng kể cho người lao động Việt Nam. Số lượng việc làm trong ngành du lịch có xu hướng ngày càng tăng do tốc độ phát triển ngành du lịch nhanh. Chất lượng lao động du lịch đang được nâng lên về nghiệp vụ, kiến thức văn hoá, ngoại ngữ,... Nghề nghiệp du lịch ngày càng phân hoá sâu sắc và chuyên nghiệp nên người lao động phát huy được sở trường, năng lực của mình.

Một số vị trí việc làm trong ngành du lịch:

– Lãnh đạo phụ trách du lịch các cấp, chuyên viên, ban quản lí khu du lịch.

– Quản lí kinh doanh du lịch: quản lí khách sạn, đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành; trưởng các bộ phận.

– Cung ứng và kinh doanh du lịch: lễ tân, buồng, bếp, dịch vụ ăn uống, đại lí du lịch và điều hành tour.

– Hỗ trợ kinh doanh du lịch: nhân viên hành chính, kế toán, nhân viên vệ sinh môi trường,…

Dựa vào thông tin mục IV, hãy:

– Kể tên một số việc làm trong ngành du lịch.

– Liên hệ đặc điểm bản thân (mong muốn, khả năng, tính cách, sở thích) để đánh giá sự phù hợp của bản thân với nghề nghiệp trong ngành du lịch.

1. Lập sơ đồ chứng minh tài nguyên du lịch thế giới rất đa dạng.

2. Cho bảng số liệu sau:

SỐ LƯỢNG KHÁCH DU LỊCH PHÂN THEO LOẠI HÌNH CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2010 – 2019

(Đơn vị: triệu người)

Loại hình / Năm	Tham quan, giải trí	Tôn giáo, y tế, thăm thân	Công vụ
2010	491,5	263,3	130,12
2015	638,1	322,0	158,3
2017	739,8	358,7	167,2
2019	784,8	377,7	175,1

(Nguồn: Tổ chức Du lịch Thế giới, 2022)

Nhận xét số lượng và tốc độ tăng trưởng khách du lịch trên thế giới theo các loại hình du lịch, giai đoạn 2010 – 2019.

Tìm hiểu về một nghề cụ thể liên quan đến ngành du lịch mà em quan tâm (về vị trí việc làm, yêu cầu, nhiệm vụ).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 11.3

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

Thế giới đang chịu tác động mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Vậy Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì? Cuộc cách mạng này có gì khác biệt so với các cuộc cách mạng công nghiệp khác đã diễn ra trước đó? Tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến sự phát triển kinh tế – xã hội thế giới và ảnh hưởng đến việc lựa chọn nghề nghiệp của các em như thế nào?

I. NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Quan niệm về Cách mạng công nghiệp 4.0

Em có biết?

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất xảy ra khi con người phát minh ra động cơ hơi nước và bắt đầu cơ giới hoá sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu khi con người phát minh ra điện và sử dụng năng lượng điện để sản xuất hàng loạt. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba xuất hiện khi con người phát minh ra chất bán dẫn, điện tử, máy tính, điện thoại, internet để tự động hoá sản xuất.

Khái niệm "Công nghiệp 4.0", lần đầu tiên được đề cập đến tại Hội chợ Ha-nô-vơ vào năm 2011 tại Đức. Đến năm 2015, Clau Xơ-oát, chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới, đã giới thiệu khái niệm này tại Diễn đàn và cho đến nay, khái niệm "Cách mạng công nghiệp 4.0 hay Công nghiệp 4.0" đã được chấp nhận và sử dụng rộng rãi.

Trong 250 năm qua, thế giới đã trải qua các cuộc cách mạng công nghiệp làm thay đổi mạnh mẽ quá trình sản xuất. Bước vào thế kỉ XXI, thế giới chứng kiến sự phát triển vượt bậc của khoa học – công nghệ, đặc biệt là khoa học vật lí, công nghệ sinh học và công nghệ kĩ thuật số. Sự phát triển này đã tạo ra nhiều cách thức sản xuất mới, làm biến đổi mạnh mẽ đời sống kinh tế và xã hội toàn cầu, dẫn tới sự ra đời của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay Công nghiệp 4.0.

Có nhiều quan niệm khác nhau về Cách mạng 4.0 nhưng tựu chung lại, đây là cuộc cách mạng công nghiệp dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI) và internet vạn vật (Internet of Things – IoT) vào điều hành hệ thống sản xuất một cách hiệu quả và thông minh vượt bậc.

Trong Cách mạng công nghiệp 4.0, các lĩnh vực công nghệ như vật lí, kĩ thuật số và sinh học được kết hợp với nhau nhằm tạo ra năng lực sản xuất mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế – xã hội của thế giới. Tại đây, tất cả các thiết bị kĩ thuật số được kết nối internet (gọi là internet vạn vật). Sau khi được kết nối, các thiết bị này sẽ thu thập và chia sẻ cho người dùng một kho dữ liệu khổng lồ. Điều này đòi hỏi phải có các phần mềm thông minh để khai

thác dữ liệu và do đó trí tuệ nhân tạo ra đời. Trí tuệ nhân tạo phân tích dữ liệu do các thiết bị cung cấp và đưa ra các hành động phù hợp nhằm phục vụ nhu cầu của con người. Internet vạn vật, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo có những ứng dụng mà tích hợp lại có thể tạo nên một nền tảng công nghệ mới hiệu quả hơn, thông minh hơn.

Dựa vào thông tin mục 1, hãy trình bày quan niệm về Cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Nội dung và đặc điểm của các cuộc cách mạng công nghiệp

Trong 250 năm qua, thế giới đã trải qua bốn cuộc cách mạng công nghiệp làm thay đổi mạnh mẽ quá trình sản xuất. Các cuộc cách mạng công nghiệp có nội dung và đặc điểm khác nhau.



Hình 1. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

NỘI DUNG VÀ ĐẶC ĐIỂM
CỦA CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Tên	Nội dung	Đặc điểm
Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Phát minh ra máy móc, thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc.	– Diễn ra từ nửa cuối thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, khởi phát từ nước Anh. – Sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. – Số lượng sản phẩm, chất lượng và giá trị sản phẩm tăng lên, giá sản phẩm giảm đi và do đó làm năng suất lao động tăng lên, kinh tế phát triển mạnh. – Các phát minh lớn bao gồm thoi bay, máy quay sợi, máy dệt, máy kéo sợi chạy bằng sức nước; nấu than cốc từ đá để luyện sắt, lò luyện gang; máy hơi nước, tàu thuỷ và tàu hoả,… – Tác động trực tiếp đến các ngành như dệt may, chế tạo cơ khí, giao thông vận tải.

		– Tác động chủ yếu đến nước Anh và một số nước khác ở châu Âu.
Cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Chuyển từ nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện – cơ khí và tự động hoá một phần trong sản xuất.	– Diễn ra từ nửa cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, khởi phát từ Hoa Kỳ. – Sử dụng năng lượng điện, các động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất hàng loạt, sản xuất hàng hoá khổng lồ và có tác động sâu sắc đến kinh tế – xã hội của các quốc gia. – Năng suất lao động tăng gấp nhiều lần so với cuộc cách mạng trước. – Các phát minh nổi bật như: phun khí nóng trong sản xuất sắt làm giảm tiêu hao nhiên liệu; cải thiện công nghệ sản xuất đường ray tàu hoả; sản xuất giấy, sản xuất dầu; thuốc nhuộm tổng hợp, cao su, ô tô, điện thoại, phương thức quản lí kinh doanh hiện đại,... – Tác động trực tiếp đến các ngành như giao thông vận tải, luyện kim, xây dựng, sản xuất giấy,… – Chất lượng cuộc sống được cải thiện đáng kể ở các nước công nghiệp. Cơ cấu nghề nghiệp thay đổi và số dân tại các trung tâm công nghiệp tăng nhanh. – Tác động chủ yếu đến Anh, Đức, Hoa Kỳ, Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nga,…
Cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Chuyển từ công nghệ điện tử và cơ khí sang công nghệ số và tự động hoá sản xuất.	– Diễn ra từ nửa sau thế kỉ XX, khởi phát ở Hoa Kỳ. – Sử dụng công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Cuộc cách mạng này còn được gọi là cách mạng số bởi sự phát triển mạnh mẽ của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân và internet.

		– Năng suất và hiệu quả làm việc của doanh nghiệp tăng đáng kể, các hoạt động quản lí của chính phủ và cách thức con người sinh hoạt trong đời sống hằng ngày cũng thay đổi. – Các tiến bộ khoa học – kĩ thuật nổi bật là thiết bị điện tử cầm tay, máy rút tiền tự động, rô-bốt công nghiệp, đồ hoạ máy tính, âm nhạc điện tử, điện thoại di động, internet, máy ảnh kĩ thuật số,… – Tác động lớn đến nền kinh tế toàn cầu.
Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Dựa trên sự tích hợp cao độ của dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật để điều hành hệ thống sản xuất hiệu quả và thông minh vượt bậc.	– Bắt đầu từ đầu thế kỉ XXI. – Sử dụng những tiến bộ về công nghệ thông tin và truyền thông như internet vạn vật, điện toán đám mây, công nghệ thực tế – ảo,... vào các hệ thống sản xuất, làm thay đổi cơ bản chuỗi cung ứng và mô hình kinh doanh trong sản xuất công nghiệp. – Con người và máy móc có khả năng cộng tác chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất. – Thời gian ra đời một sản phẩm ngắn hơn, chi phí tiết kiệm hơn. – Quy mô vô cùng lớn với tốc độ lan truyền rất nhanh, thúc đẩy đột phá công nghệ, tạo ra một thế giới được số hoá, tự động hoá ngày càng trở nên hiệu quả và thông minh hơn. – Tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế – xã hội thế giới ở tất cả khu vực và trong từng quốc gia.

Dựa vào thông tin mục 2, hãy so sánh đặc điểm và nội dung của Cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

II. TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI THẾ GIỚI

1. Tác động đến kinh tế

a) Thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức và thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế

– Cách mạng công nghiệp 4.0 góp phần chuyển dịch nền kinh tế toàn cầu sang nền kinh tế tri thức bởi nguồn lực phát triển quan trọng nhất của cuộc cách mạng này là nhân lực có tri thức và năng lực sáng tạo công nghệ. Ngoài ra, sản xuất cũng đang dịch chuyển dần từ các quốc gia có nhiều lao động kĩ năng phổ thông và tài nguyên sang những quốc gia có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường tiêu thụ.

Em có biết?

Theo tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), Việt Nam xếp thứ 44 trên 132 quốc gia/nền kinh tế và đứng đầu các nước có thu nhập trung bình thấp về xếp hạng Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2021. Cùng với Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ và Phi-líp-pin, Việt Nam có tiềm năng thực sự để thay đổi cục diện đổi mới sáng tạo toàn cầu trong những năm tới.

– Cách mạng công nghiệp 4.0 còn góp phần thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào có hạn sang mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào các yếu tố đầu vào có thể phát triển liên tục như công nghệ và đổi mới sáng tạo. Trong thời gian vừa qua, các ngành công nghiệp sáng tạo đã tăng trưởng nhanh hơn các ngành sản xuất và dịch vụ truyền thống; bên cạnh đó phương thức tiêu dùng cũng thay đổi theo hướng bền vững, tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế dựa vào sáng tạo.

b) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy một số ngành kinh tế tăng trưởng mạnh như các ngành công nghiệp dựa vào đổi mới sáng tạo, nông nghiệp công nghệ cao hay thương mại điện tử,… Tuy nhiên, cuộc cách mạng này cũng làm cho một số ngành giảm tăng trưởng như các ngành sản xuất dựa vào khai thác lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Trong từng ngành, kể cả các ngành có sự tăng trưởng thì các doanh nghiệp cũng chịu tác động khác nhau. Các doanh nghiệp chú trọng vào phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo thì tăng trưởng cao còn các doanh nghiệp chậm đổi mới công nghệ thì tăng trưởng thấp hoặc suy giảm.

c) Thay đổi phương thức sản xuất theo hướng sản xuất thông minh

Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tạo ra cuộc cải cách lớn về công nghệ sản xuất, trong đó sản xuất thông minh trở thành một xu thế tất yếu. Sản xuất thông minh là việc ứng dụng công nghệ, quy trình thông minh vào sản xuất và quản trị.

Việc thay đổi phương thức sản xuất đã góp phần làm giảm chi phí và tiết kiệm thời gian sản xuất dẫn đến hạ giá thành sản phẩm và tăng tính cạnh tranh, hiệu quả của doanh nghiệp. Giá hàng hoá giảm sẽ làm giảm áp lực lạm phát trên quy mô toàn cầu.

Ngoài ra, với sự tích hợp giữa trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật và dữ liệu lớn, dữ liệu số hoá đã trở thành một tài nguyên quan trọng của quá trình sản xuất.

d) Nhiều sản phẩm, dịch vụ mới ra đời và theo hướng cá nhân hoá

Trong Cách mạng công nghiệp 4.0, đã có nhiều vật liệu mới, sản phẩm mới và dịch vụ mới có chất lượng và mức giá phù hợp ra đời như: in 3D, thiết bị bay không người lái, bản đồ gen người,...

Các sản phẩm được tạo ra trong Cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng được cá nhân hoá để phù hợp với từng người tiêu dùng riêng lẻ.

Em có biết?

Trong ngành dệt may, nhờ công nghệ in 3D, máy quét cơ thể và công nghệ thiết kế dựa vào trí tuệ nhân tạo, các nhà sản xuất có thể tạo ra các sản phẩm phù hợp với những thông số đơn lẻ của từng khách hàng. Thêm vào đó, với công nghệ nano, các nhà sản xuất có thể tạo ra các sản phẩm dệt may, giày dép tích hợp các chức năng theo dõi sức khoẻ (đo nhịp tim, lượng calo giải phóng liên tục,...).

e) Nhiều mô hình kinh tế mới đã ra đời

Trong Cách mạng 4.0, nhiều mô hình kinh tế mới ra đời như mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số.

Mô hình kinh tế chia sẻ là mô hình kinh tế mà tại đó các cá nhân có thể sử dụng các tài sản nhàn rỗi được sở hữu bởi các cá nhân khác thông qua nền tảng internet, với một khoản tiền nhất định. Ví dụ như khách du lịch có thể chia sẻ phòng lưu trú, nhà đầu tư chia sẻ thông tin, hành khách chia sẻ phương tiện vận tải và bãi đỗ xe, học viên chia sẻ tài liệu học tập, người lao động chia sẻ công việc, gia đình chia sẻ các dịch vụ an ninh, vệ sinh, bảo dưỡng,... Kinh tế chia sẻ góp phần tiết kiệm tài nguyên thông qua việc sử dụng tiết kiệm tài sản trong toàn bộ vòng đời của nó. Chính vì vậy, kinh tế chia sẻ có tác động tích cực tới môi trường thông qua giảm phát thải khí nhà kính, giảm khối lượng các chất thải ra môi trường,...



Hình 2. Sơ đồ mô hình kinh tế tuần hoàn

Dưới tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, các sản phẩm, dịch vụ hệ thống sản xuất đều được thiết kế lại; nguyên, vật liệu đầu vào của sản xuất được xử lí hiệu quả hơn và chất

thải được thu hồi, phân loại và tái chế phù hợp để làm đầu vào cho một quá trình sản xuất khác. Do đó, mô hình kinh tế tuần hoàn được hình thành và phát triển. Trong mô hình kinh tế tuần hoàn, rác thải đầu ra của ngành này trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào của ngành khác. Mô hình kinh tế tuần hoàn góp phần gia tăng giá trị cho doanh nghiệp, giảm khai thác tài nguyên, giảm chi phí xử lí chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, từ đó giảm tác động tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái và sức khoẻ con người.

Em có biết?

Theo báo cáo nền kinh tế số Đông Nam Á năm 2022, nền kinh tế số của Việt Nam hiện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á với tổng giá trị hàng hoá tăng 28%, từ 18 tỉ USD trong năm 2021 lên 23 tỉ USD vào năm 2022.

Cách mạng công nghiệp 4.0 với bản chất là dựa trên cuộc cách mạng kĩ thuật số. Vì vậy, kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển kinh tế – công nghệ quan trọng nhất hiện nay. Kinh tế số là nền kinh tế sử dụng kiến thức, thông tin được số hoá để hướng dẫn, nâng cao phân bổ nguồn lực, mang lại tăng trưởng kinh tế chất lượng cao. Kinh tế số là sự hội tụ của nhiều công nghệ mới, như: dữ liệu lớn, điện toán đám mây, internet vạn vật, blockchain – chuỗi khối, mạng không dây 5G,... Đây là các công nghệ có sự phát triển mạnh trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Tác động đến xã hội

a) Suy giảm lao động tại một số ngành

Cách mạng công nghiệp 4.0 với những đột phá về tự động hoá và sự ra đời của "cô-bốt" – rô-bốt hợp tác có khả năng di chuyển và tương tác để thực hiện một số công việc trong các lĩnh vực. Do đó, một số người lao động bị thất nghiệp hoặc phải di chuyển sang lĩnh vực lao động, việc làm mới. Suy giảm lao động xảy ra tại các ngành có công việc lặp đi lặp lại và đòi hỏi lao động kĩ năng thấp, như các công việc trong lĩnh vực dệt may, vận tải, bán lẻ,...

Một số ngành nghề đòi hỏi trình độ chuyên môn của người lao động tương đối cao nhưng lại có tính chất lặp lại như luật sư, phân tích tài chính, bác sĩ, phóng viên, kế toán, bảo hiểm hay thủ thư sẽ được tự động hoá một phần hoặc toàn bộ. Ví dụ, trong ngành bảo hiểm, hầu hết truy vấn khách hàng được trả lời tự động,... Trong ngành tài chính, "rô-bốt tư vấn" đã có mặt trên thị trường. Trong ngành tư pháp, máy tính có thể nhanh chóng "đọc" và "lọc" thông tin từ hàng triệu email và do đó giúp cắt giảm chi phí điều tra.

b) Thay đổi nội dung và kĩ năng lao động

Về nội dung, lao động đang chuyển dần từ lao động thủ công, lao động cơ khí sang lao động thông tin, lao động trí tuệ. Thị trường lao động truyền thống ở nhiều quốc gia đã và đang bị thay đổi.

Sự xuất hiện của các công nghệ mới đã khiến cho yêu cầu về công việc thay đổi, các kĩ năng công việc và bản thân công việc trong từng ngành nghề cũng có những thay đổi lớn. Do đó, đa số người lao động sẽ phải thay đổi các kĩ năng làm việc của họ. Những người có kĩ năng xã hội tốt, khả năng sáng tạo cao và kĩ năng ra quyết định tốt trong bối cảnh có nhiều biến động sẽ có cơ hội có được vị trí việc làm có thu nhập cao.

Ngoài ra, Cách mạng công nghiệp 4.0 khiến các biên giới cứng của thị trường lao động có thể bị xoá bỏ và thay thế vào đó là những mối liên kết mới. Điều này làm cho sự di chuyển lao động giữa các nước trở nên dễ dàng, đặc biệt là các quốc gia trong cùng một khối kinh tế.

Em có biết?

Năng lực và kĩ năng lao động cần có trong Cách mạng công nghiệp 4.0:

Năng lực	Kĩ năng cơ bản	Kĩ năng khác	
Năng lực nhận thức • Linh hoạt trong nhận thức • Sáng tạo • Lập luận logic • Nhạy cảm trong nhận thức • Lập luận toán học • Năng lực hiển thị	**Kĩ năng làm việc** • Học tập chủ động • Kĩ năng nói • Kĩ năng đọc • Kĩ năng viết • Tin học và truyền thông cơ bản	**Kĩ năng xã hội** • Làm việc hợp tác • Trí tuệ cảm xúc • Thương lượng • Thuyết phục • Định hướng dịch vụ • Huấn luyện và đào tạo	**Kĩ năng quản lí nguồn lực** • Quản lí tài chính • Quản lí nguồn lực vật chất • Quản lí nhân sự • Quản lí thời gian
Năng lực thể chất • Sự khéo léo và chính xác • Sức mạnh thể chất	**Kĩ năng về quá trình** • Lắng nghe • Tư duy phê phán • Biết giám sát mình và người xung quanh	**Kĩ năng hệ thống** • Phán đoán và quyết định • Phân tích hệ thống **Kĩ năng giải quyết các vấn đề phức tạp** Giải quyết những vấn đề phức tạp	**Kĩ năng kĩ thuật** • Sửa chữa và bảo hành thiết bị • Điều khiển và sử dụng thiết bị • Lập trình • Kiểm tra chất lượng • Thiết bị kĩ thuật cho người dùng • Khắc phục sự cố

c) Gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa các bộ phận dân cư

Em có biết?

Trong Cách mạng công nghiệp 4.0, nhờ có ý tưởng liên quan đến công nghệ và đổi mới sáng tạo đã xuất hiện nhiều tỉ phú đô la chỉ ở độ tuổi trên 20 dưới 30. 1% số người giàu nhất nắm tài sản tương đương với 99% số người còn lại.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng bất bình đẳng, mở rộng chênh lệch về thu nhập và tài sản trên toàn thế giới là do lao động ít kĩ năng hay có kĩ năng dễ bị người máy thay thế sẽ có thu nhập thấp còn những người có ý tưởng hay kĩ năng bổ trợ cho quá trình tự động hoá và số hoá đang diễn ra với tốc độ nhanh sẽ có thu nhập cao.

d) Gia tăng số lượng việc làm

Lịch sử cho thấy các cuộc cách mạng công nghiệp đều tạo ra số lượng việc làm mới nhiều hơn số lượng việc làm bị mất đi. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng như vậy, sẽ có nhiều việc làm mới tạo ra hơn so với số việc làm bị mất đi, do:

– Tốc độ thay đổi công nghệ đang diễn ra nhanh hơn bao giờ hết. Do vậy, nhân lực cho khoa học – công nghệ và các dịch vụ liên quan sẽ gia tăng.

– Đây là thời đại bùng nổ và ra đời hàng loạt công nghệ mới. Làn sóng công nghệ mới ra đời sẽ tạo ra những làn sóng kinh doanh mới và việc làm mới.

– Nhiều người trên khắp thế giới có thể truy cập vào những cơ sở dữ liệu rất lớn, vì vậy những thử nghiệm và đổi mới sáng tạo sẽ không chỉ được thực hiện tại các trung tâm nghiên cứu, mà có thể ở mọi nơi với cơ hội khởi nghiệp rộng mở.

– Các khoản đầu tư rất lớn, lên tới hàng tỉ USD, đang được thực hiện bởi các công ty để nghiên cứu và phát triển công nghệ.

– Ngày càng xuất hiện nhiều hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, thiết kế, nghệ thuật, văn hoá, giải trí, truyền thông, giáo dục, đào tạo, y tế, pháp luật,...

Ngoài ra, Cách mạng công nghiệp 4.0 còn có tác động tích cực đến môi trường do sự xuất hiện và phát triển của các công nghệ tiết kiệm năng lượng và nguyên vật liệu, thân thiện với môi trường. Các công nghệ giám sát môi trường cũng đang phát triển nhanh, đồng thời còn được hỗ trợ bởi internet vạn vật, giúp thu thập và xử lí thông tin liên tục 24/7.

Em có biết?

Danh sách nghề bị ảnh hưởng bởi Cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm:

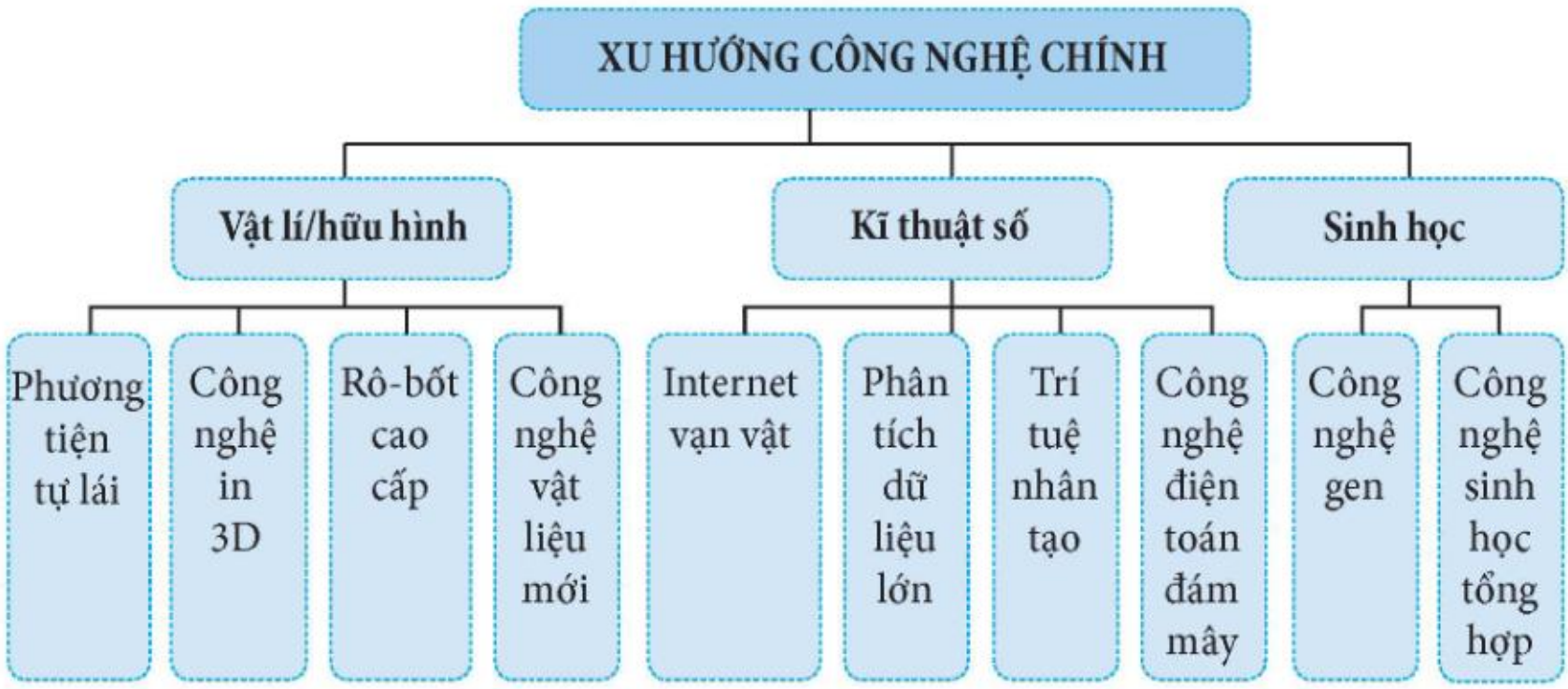
Các công việc sẽ được tự động hoá nhiều trong tương lai	Các công việc ít bị ảnh hưởng bởi tự động hoá trong tương lai
1. Nhân viên tiếp thị từ xa	1. Chuyên gia trị liệu
2. Nhân viên kĩ thuật thư viện	2. Biên đạo múa
3. Nhân viên định giá bảo hiểm	3. Bác sĩ và bác sĩ phẫu thuật
4. Trọng tài và các viên chức thể thao	4. Chuyên gia tư vấn tâm lí
5. Thư kí pháp luật	5. Chuyên gia quản lí nguồn nhân lực
6. Chủ khách sạn, quán ăn, quán cà phê	6. Chuyên gia phân tích hệ máy tính
7. Người môi giới bất động sản	7. Chuyên gia nhân chủng học và nhà khảo cổ học
8. Nhà thầu lao động nông nghiệp	8. Kĩ sư hàng hải và kiến trúc sư hải quân
9. Thư kí và trợ lí hành chính ngành luật, ngành y	9. Người quản lí kinh doanh
10. Người làm nghề chuyển phát nhanh	10. Giám đốc điều hành

(Nguồn: Đại học Oxford, 2015)

Dựa vào thông tin ở mục II, hãy phân tích các tác động chính của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.

III. MỘT SỐ XU HƯỚNG CHÍNH CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Xu hướng và động lực dẫn dắt Cách mạng công nghiệp 4.0 chính là những đột phá khoa học và tiến bộ công nghệ mới đang diễn ra hiện nay. Những đột phá khoa học – công nghệ này có thể được chia thành ba nhóm là vật lí, kĩ thuật số và sinh học có liên quan chặt chẽ với nhau và với các công nghệ khác. Dựa vào sự tiến bộ và phát triển của từng nhóm, tận dụng sức mạnh lan toả của số hoá và công nghệ thông tin, các lĩnh vực này đã thúc đẩy nhiều lĩnh vực công nghệ trên thế giới phát triển, làm thay đổi căn bản cách con người sống và làm việc.



1. Nhóm công nghệ vật lí/ hữu hình

Xu hướng phát triển chính trong nhóm vật lí/hữu hình bao gồm: phương tiện tự lái, công nghệ in 3D, rô-bốt cao cấp và vật liệu mới. Cụ thể:

– Phương tiện tự lái là các thiết bị (xe ô tô, thiết bị bay,...) có khả năng cảm nhận môi trường xung quanh thông qua các dữ liệu cảm biến từ ra-đa, máy ảnh, máy đo khoảng cách bằng siêu âm, GPS, bản đồ được gắn trên thiết bị và tự hoạt động mà không cần hoặc cần rất ít sự tham gia của con người trong việc điều khiển chúng. Cùng với quá trình phát triển của cảm biến và trí tuệ nhân tạo, khả năng của các phương tiện tự lái ngày càng được cải thiện.

– Công nghệ in 3D hay còn gọi là công nghệ bồi đắp vật liệu, là công nghệ tạo ra một đối tượng vật lí bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay mô hình 3D có trước. Công nghệ này giúp tiết kiệm nguyên vật liệu và chi phí lưu kho hơn nhiều so với công nghệ chế tạo truyền thống trước đây là lấy đi vật liệu thừa từ phôi ban đầu cho đến khi thu được hình dạng mong muốn (công nghệ chế tạo cắt gọt). Hiện nay, các nhà nghiên cứu đang phát triển công nghệ in 4D để tạo ra một thế hệ sản phẩm có thể tự thích nghi, tự phản ứng trước sự thay đổi của môi trường, ví dụ thời tiết hay cơ thể con người.



Hình 3. Ứng dụng công nghệ in 3D trong ngành y tế

– Rô-bốt cao cấp là công nghệ được tạo ra để rô-bốt bắt chước hành động của con người, tự động hoá thực hiện quy trình sản xuất nhằm tăng hiệu quả công việc. Rô-bốt sẽ khiến việc tự động hoá phát triển mạnh hơn.

– Công nghệ vật liệu mới là một khoa học liên ngành nghiên cứu mối quan hệ giữa thành phần, cấu trúc, các công nghệ chế tạo, xử lí và tính chất của các vật liệu. Các vật liệu mới thường nhẹ hơn, bền hơn, có thể tái chế và dễ thích ứng hơn. Ngoài ra, các vật liệu mới còn có thể tự phục hồi hoặc tự làm sạch, hoặc khôi phục lại hình dạng ban đầu,…

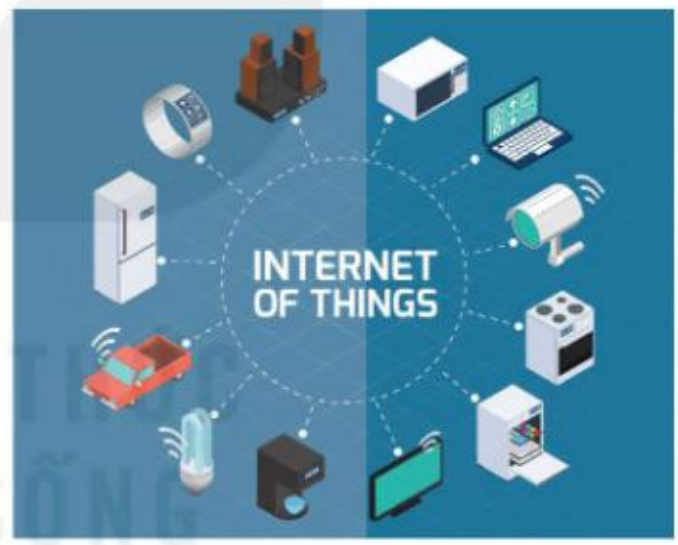
Em có biết?

Đã có 76 vật liệu mới tạo ra sau hơn 5 năm thực hiện Chương trình Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới giai đoạn 2016 – 2020 ở Việt Nam. Chất dẻo tính năng đặc biệt, hợp kim ti-tan y sinh, công nghệ plát-ma xử lí vải chống cháy, vật liệu bê tông át-phan tái chế ấm, chất phủ chống cháy trên bề mặt các loại vật liệu và vật liệu com-pô-dít xốp dẫn điện là 6 vật liệu mới có giá trị đối với Việt Nam cũng như trên thế giới.

2. Nhóm công nghệ kĩ thuật số

Nhóm công nghệ kĩ thuật số sẽ có sự phát triển mạnh mẽ về internet vạn vật, phân tích dữ liệu lớn dựa trên trí tuệ nhân tạo và công nghệ điện toán đám mây. Cụ thể:

– Internet vạn vật là mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác. Internet vạn vật cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau. Không giống như các cuộc cách mạng trước – thường diễn ra theo xu hướng phát minh mới làm mờ đi phát minh cũ, internet vạn vật được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống và sản xuất.



Hình 4. Mô hình internet vạn vật

– Dữ liệu lớn là một tập hợp dữ liệu có kích thước lớn (có thể đến hàng nghìn tỉ GB hoặc thậm chí lớn hơn), đa dạng (không cần tuân theo một cấu trúc và có thể lưu trữ nhiều định dạng khác nhau như văn bản, hình ảnh,…) và tốc độ xử lí nhanh (đảm bảo xử lí các thao tác như truy xuất, cập nhật, chỉnh sửa,… với tốc độ nhanh). Dữ liệu lớn có thể đến từ các nguồn khác nhau. Áp dụng phân tích vào dữ liệu lớn có thể cắt giảm chi phí và thời gian, tăng thời gian phát triển và tối ưu hoá sản phẩm và hỗ trợ con người đưa ra những quyết định đúng và hợp lí hơn.

– Trí tuệ nhân tạo là khoa học tạo ra các thiết bị có hành vi thông minh, hiểu được trí tuệ con người. Mục tiêu của trí tuệ nhân tạo là tạo ra các thiết bị có thể nghĩ, nghe, nhìn, đi lại, nói và cảm nhận. Cùng với thời gian, các sản phẩm trí tuệ nhân tạo ngày càng trở nên tiên tiến hơn.

– Công nghệ điện toán đám mây là công nghệ cho phép năng lực tính toán nằm ở các máy chủ ảo (đám mây) trên internet thay vì trong phòng máy tính gia đình và văn phòng (trên mặt đất) để mọi người kết nối và sử dụng khi cần.

3. Nhóm công nghệ sinh học

Công nghệ sinh học là lĩnh vực công nghệ cao dựa trên nền tảng khoa học về sự sống, kết hợp với quy trình, thiết bị kĩ thuật nhằm tạo ra các công nghệ khai thác hoạt động sống của vi sinh vật, tế bào thực vật và động vật để sản xuất ở quy mô công nghiệp các sản phẩm sinh học có chất lượng cao. Công nghệ này đang ngày càng phổ biến hơn với khả năng ứng dụng rộng rãi vào đời sống sản xuất của xã hội hiện đại và có thể tạo ra những đột phá trong nông nghiệp, thuỷ sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo và hoá học.

Em có biết?

Phải mất hơn 10 năm, với chi phí 2,7 tỉ USD để hoàn thành Dự án Hệ gen người. Nhưng hiện nay, một gen có thể được giải mã trong vài giờ với chi phí không tới một nghìn USD.

Xu hướng phát triển chính trong nhóm công nghệ sinh học chính là công nghệ gen và sinh học tổng hợp.

Dựa vào thông tin ở mục III, hãy nêu một số xu hướng chính của Cách mạng công nghiệp 4.0.

Lập sơ đồ thể hiện tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 tới kinh tế – xã hội thế giới.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sưu tầm thông tin, tìm hiểu về các xu hướng phát triển công nghệ trong Cách mạng công nghiệp 4.0 tại một ngành kinh tế ở địa phương em.

2. Dựa trên các xu hướng phát triển Cách mạng công nghiệp 4.0, thu thập thông tin và trình bày về cơ hội việc làm của một ngành nghề liên quan mà em quan tâm nhất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ		Trang
Cách mạng công nghiệp	sự vận dụng những thành quả của khoa học – công nghệ nhằm tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ trong lĩnh vực sản xuất.	44,...
Công nghệ cao	công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hoá ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.	48,...
Công nghệ thực tế – ảo	môi trường giả lập được con người tạo ra bằng các phần mềm chuyên dụng và được điều khiển bởi một thiết bị thông minh.	47
Đổi mới sáng tạo	việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kĩ thuật, công nghệ, giải pháp quản lí để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hoá.	48,...
Kinh tế chia sẻ	một hệ thống kinh tế mà ở đó tài sản hoặc dịch vụ được chia sẻ cho nhiều người sử dụng trên thị trường thông qua việc sử dụng các nền tảng số.	49
Kinh tế xanh	nền kinh tế mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái.	16,...
Loại hình du lịch	các phương thức du lịch, cách khai thác thị hiếu, sở thích và nhu cầu của khách hàng để đáp ứng tốt nhất mong muốn của họ.	35,...
Mô hình tăng trưởng kinh tế	cách thức tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực để đảm bảo có sự tăng trưởng về kinh tế qua các năm.	48

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
A		
A-ma-dôn	Amazone	7,...
A-thot	Athos	38
Ác-hen-ti-a	Argentina	30
Ai-xơ-len	Iceland	30,...
An-pơ	Alps	27,...
Át-phan	Asphalt	55
Ă		
Ăng-co Vát	Ankor Wat	32
B		
Ba-li	Bali	29,...
Ba-rốc	Baroque	32
Ba-xin	Basil	30,...
Bra-xin	Brazil	30,...
Bru-nây	Brunei	16,...
Bun-ga Kê-koa	Bunga Kekwa	20
C		
Ca-na-van	Carnaval	33
Ca-ren	Caren	28
Các-xtơ	Karst	28,...
Cam-pu-chia	Cambodia	5,...
Clau Xơ-oát	Klaus Schwab	44
Com-pô-dít	Composite	55
Cô-bốt	Cobot	50
Cúc	Cook	27

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Đ		
Đa-nuýp	Danube	15
Đu-bai	Dubai	33,...
E		
Ép-phen	Eiffel	32
E-vơ-rét	Everest	37
G		
Gie-lâu-xtôn	Yellowstone	37
Gran Ca-ny-on	Grand Canyon	28
Giô-béc-li Te-pơ	Giobekli Tepe	32
Giê-ru-xa-lem	Jerusalem	38
Gô-tích	Gothic	32
H		
Ha-nô-vơ	Hanover	44
Ha-oai	Hawaii	29,...
K		
Kê-ni-a	Kenya	30,...
I		
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	16,...
I-ta-li-a	Italia	32,...
L		
Lu-vơ	Louvre	36
M		
Ma-đa-ga-xca	Madagascar	27
Ma-lai-xi-a	Malaysia	16,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Ma-lắc-ca	Malacca	16,...
Ma-ni-la	Manila	16,...
Man-đi-vơ	Mandives	29
Mi-an-ma	Myanmar	5,...
Mi-xi-xi-pi	Mississippi	15
N		
Nê-pan	Nepal	36
Nin	Nile	15
Niu Di-len	New Zealand	30,...
Niu Oóc	New York	33
Ô		
Ô-lim-pích	Olympic	33
Ô-pê-ra	Opera	32
Ô-xtrây-li-a	Australia	23,...
P		
Pa-la-oan	Palawan	21
Pa-lau	Palau	36
Pa-the-non	Pa-the-non	32
Pa-na-ma	Panama	22,...
Phe-xti-van	Festival	33
Phi-líp-pin	Philippines	16,...
Plát-ma	Plasma	55
Phi-gi	Fiji	29

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
R		
Ra-đa	Radar	54
Rô-bốt	Robot	50,...
Rốc-ki	Rocky	28
S		
Si-nai	Sinai	38
Song-kha	Songkhla	12
T		
Tan-da-ni-a	Tanzania	30
Thê-ô-pê-tra	Theopetra	32
Tôn-lê Sáp	Tonle Sáp	6,...
Tôn-lê Thơm	Tonle Thom	5
U		
U-lu-ru	Uluru	38
V		
Va-ra-na-si	Varanasi	38
X		
Xin-ga-po	Singapore	16,...
Xít-ni	Sydney	32
Xri Lan-ca	Sri Lanka	30
Xu-bích	Subic	16
Xuy-ê	Suez	22

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN – LÊ ANH TUẤN

Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN

Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI

Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách: TRẦN THUỲ DUNG

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền © (2023) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 11

Mã số: G1HHYD002h26

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.

In tại .....

Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/138-09/GD

Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ...

Mã số ISBN: 978-604-0-35053-4



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một
2. Ngữ văn 11, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11
4. Toán 11, tập một
5. Toán 11, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 11
7. Lịch sử 11
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 11
9. Địa lí 11
10. Chuyên đề học tập Địa lí 11
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11
13. Vật lí 11
14. Chuyên đề học tập Vật lí 11
15. Hoá học 11
16. Chuyên đề học tập Hoá học 11
17. Sinh học 11
18. Chuyên đề học tập Sinh học 11
19. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí
21. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi
23. Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
24. Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng
26. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính
27. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
28. Mĩ thuật 11 – Thiết kế đồ hoạ
29. Mĩ thuật 11 – Thiết kế thời trang
30. Mĩ thuật 11 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
31. Mĩ thuật 11 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
32. Mĩ thuật 11 – Điêu khắc
33. Mĩ thuật 11 – Kiến trúc
34. Mĩ thuật 11 – Hội hoạ
35. Mĩ thuật 11 – Đồ hoạ (tranh in)
36. Mĩ thuật 11 – Thiết kế công nghiệp
37. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11
38. Âm nhạc 11
39. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11
40. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11
41. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền
42. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá
43. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông
44. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ
45. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11
46. Tiếng Anh 11 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-35053-4

9 786040 350534

Giá: 8.400 đ